

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **29/2020/HS-ST**
Ngày: 30-12-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hòa

Các Hội thẩm nhân dân: ông Phạm Văn Thiện

Ông Sần Tài Văn

- Thư ký phiên tòa: bà Hoàng Thị Ngọc Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: bà Thiều Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 22/2020/TLST-HS ngày 06 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2020/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 12 năm 2020 và quyết định số 191/2020/QĐ-TA, ngày 28/12/2020, đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Viết T, tên gọi khác: không; Sinh ngày 15/6/1981 tại xã K, huyện T, tỉnh Nghệ An; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở trước khi bị bắt: xóm H, xã M huyện T, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Giáo viên; Chức vụ: Hiệu trưởng; Đơn vị công tác: trường THPT M, bị tạm đình chỉ công tác từ ngày 20/3/2020; Bị cáo là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam bị đình chỉ sinh hoạt đảng từ ngày 19/3/2020 theo Quyết định số 4685-QĐ/HU của Huyện ủy T; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1954; con bà Trần Thị C, sinh năm 1954; có vợ là Đỗ Thị V, sinh năm 1982 và có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2013; Tiền án: không; Tiền sự: không; Nhân thân: chưa bị kết án và chưa bị xử lý hành chính; bị bắt tạm giam từ ngày 19/3/2020, có mặt tại phiên tòa.

2. Vũ Thanh L, tên gọi khác: không; Sinh ngày 07/01/1985 tại thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở trước khi bị bắt: Số nhà 74, tổ dân phố 1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp trước khi bị bắt: Kế toán; Đơn vị công tác: trường THPT M, bị tạm đình chỉ công tác từ ngày 20/3/2020; Bị cáo là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam bị đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 19/3/2020 theo Quyết định số 59-QĐ/UBKTHU của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy T; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Thanh L (đã chết); con bà Hà Thị N, sinh năm

1957, vợ là Đinh Thị T, sinh năm 1986 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2020; Tiền án: không; Tiền sự: không; Nhân thân: chưa bị kết án và chưa bị xử lý hành chính; bị bắt tạm giam từ ngày 19/3/2020, có mặt tại phiên tòa.

3. Lê Văn C, tên gọi khác: không; sinh 26/3/1982 tại huyện K, tỉnh Hưng Yên; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: xóm H, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp trước khi bị bắt: Thủ quỹ; Đơn vị công tác: trường THPT M bị tạm đình chỉ công tác từ ngày 20/3/2020; Bị cáo là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam bị đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 19/3/2020 theo Quyết định số 60-QĐ/UBNDTHU của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy T; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Xuân C, sinh năm 1957; con bà Phạm Thị H, sinh năm 1958, có vợ là Hoàng Thị N, sinh năm 1984 và có 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2015; Tiền án: không; Tiền sự: không; Nhân thân: chưa bị kết án và chưa bị xử lý hành chính; bị bắt tạm giam từ ngày 19/3/2020, có mặt tại phiên tòa.

4. Đào Ngọc P; sinh ngày 12/10/1968 tại huyện K, tỉnh Hưng Yên; Nơi ĐKHKTT và nơi cư trú: số nhà 50, tổ dân phố 4, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa: 7/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đào Ngọc B, sinh năm 1930; con bà: Đào Thị T (đã chết); có vợ là Lê Thị H, sinh năm 1971 và có 02 con, con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 1993 (đã chết); Tiền án: không; Tiền sự: không; Nhân thân: chưa bị kết án và chưa bị xử lý hành chính; bị cáo tại ngoại và bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/8/2020, có mặt tại phiên tòa.

5. Nguyễn Thị M; sinh ngày 28/01/1965 tại tỉnh Điện Biên; Nơi ĐKHKTT và nơi cư trú: số nhà 04, tổ dân phố 2, phường B, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Bị cáo là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam; Trình độ văn hóa: 10/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Thế O (đã chết); Con bà: Lưu Thị C (đã chết), có chồng là Nhữ Văn Q, sinh năm 1962 và có 02 con, con lớn sinh năm 1989, con nhỏ sinh năm 2001; Tiền án: không; Tiền sự: không; Nhân thân: chưa bị kết án và chưa bị xử lý hành chính; bị cáo tại ngoại và bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/8/2020, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Văn V; sinh năm 1965; địa chỉ: thôn Đ, xã Pa, huyện T, tỉnh Hải Dương, vắng mặt có lý do tại phiên tòa.

- Ông Trương Thanh T; sinh năm 1982; địa chỉ: phố M, thị trấn M, huyện G, tỉnh Ninh Bình, vắng mặt có lý do tại phiên tòa.

- Ông Lò Công H; sinh năm: 1988; địa chỉ: số nhà 28, tổ 01, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt tại phiên tòa.

- Ông Lường Văn K; sinh năm 1952; địa chỉ: xóm H, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên, vắng mặt có lý do tại phiên tòa.

- Trường THPT M; địa chỉ: xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên. Người đại diện theo pháp luật: ông Bùi Văn N; sinh năm 1982; Chức vụ: Phó Hiệu trưởng phụ trách, theo quyết định số 2200/QĐ-SGDĐT, ngày 16/6/2020 và quyết định số 2924/QĐ-SGDĐT, ngày 21/9/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trường THPT M được thành lập theo quyết định số 883/QĐ-UBND, ngày 16/8/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên đóng tại xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên là đơn vị sự nghiệp, có tư cách pháp nhân, có con dấu, kinh phí hoạt động và tài khoản riêng, là trường công lập nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân; trường trực thuộc Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên, đơn vị có tổ chức bộ phận kế toán thực hiện theo Luật kế toán. Chủ tài khoản là Nguyễn Viết T, Hiệu trưởng được bổ nhiệm từ năm 2013 theo quyết định số 1473/QĐ-SGDĐT, ngày 06/11/2013 của Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên và quyết định số 3259/QĐ-SGDĐT, ngày 22/11/2018 v/v bổ nhiệm lại công chức; Vũ Thanh L là Kế toán từ năm 2006 theo quyết định số 885/QĐ-SNV, ngày 28/9/2007 của Sở Nội vụ tỉnh Điện Biên, quyết định số 1497/QĐ-SGDĐT, ngày 20/10/2017 v/v bổ nhiệm phụ trách kế toán; Lê Văn C là Thủ quỹ từ năm 2014 theo quyết định số 2629/QĐ-SGDĐT, ngày 13/11/2014 v/v giao nhiệm vụ cho viên chức và quyết định số 03/QĐ-SNV, ngày 20/3/2015 v/v chuyển xếp lương và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức. Hàng năm, trường THPT M được giao dự toán thu, chi ngân sách theo các quyết định của Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên.

[1] Từ năm 2016 đến tháng 12/2019, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, bị cáo Nguyễn Viết T, bị cáo Vũ Thanh L và bị cáo Lê Văn C lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc được giao quản lý nguồn ngân sách Nhà nước cấp cho trường THPT M, nhiều lần lập không chứng từ để chiếm đoạt tiền bằng những thủ đoạn sau:

[1.1]. Lập không chứng từ chiếm đoạt tiền hỗ trợ cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ “quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn” (sau đây gọi tắt là Nghị định 116/2016/NĐ-CP).

Từ năm 2016 đến năm 2019, thực hiện các Quyết định phê duyệt của Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên gồm: Quyết định số 15/QĐ-SGDĐT ngày 06/01/2017 “về việc phê duyệt danh sách học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, năm học 2016 - 2017”; Quyết định số 1348/QĐ-SGDĐT ngày 26/9/2017 “về việc phê duyệt danh sách học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số

116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, khối các đơn vị trực thuộc Sở năm học 2017 - 2018”; Quyết định số 3132/QĐ-SGDĐT ngày 15/10/2018 “về việc phê duyệt danh sách học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, khối các đơn vị trực thuộc Sở năm học 2018 - 2019”. Bị cáo Nguyễn Viết T, bị cáo Vũ Thanh L và bị cáo Lê Văn C đã lập không chứng từ chi trả tiền nhà ở cho 83 học sinh và hỗ trợ tiền ăn cho 20 học sinh đã bỏ học để chiếm đoạt số tiền 105.147.500 đồng (*một trăm linh năm triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*) cụ thể:

[1.1.1]. *Lập không chứng từ chiếm đoạt tiền hỗ trợ nhà ở cho học sinh:*

Trường THPT M có tổng cộng 246 chỗ ở nội trú cho học sinh, gồm: 27 phòng bố trí chỗ ở cho 216 học sinh được đầu tư xây dựng từ năm 2011 từ nguồn ngân sách Nhà nước và 05 phòng nhà tạm được xây dựng từ năm 2007 có thể sử dụng để bố trí chỗ ở cho khoảng 30 học sinh. Trên thực tế toàn bộ học sinh của trường đều được bố trí ở trong nội trú, nhằm mục đích chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước thông qua việc chi trả chế độ hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh, nên khi lập tờ trình và quá trình xét duyệt tại Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên, bị cáo Nguyễn Viết T không báo cáo với Hội đồng xét duyệt việc Trường THPT M đã bố trí đủ chỗ ở cho học sinh được hưởng chế độ trong nội trú của trường, mà vẫn đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ tiền nhà ở cho **83 học sinh** trong 03 năm học, gồm: Năm học 2016 - 2017 là 30 học sinh của lớp 10A₁ và lớp 10A₂; Năm học 2017 - 2018 là 30 học sinh của lớp 10A₁ và lớp 10A₂; Năm học 2018 - 2019 là 23 học sinh của lớp 10A₁.

Sau khi được cấp kinh phí hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh, lấy lý do “giữ lại tiền để làm nhà ăn cho học sinh”, bị cáo Nguyễn Viết T chỉ đạo bị cáo Vũ Thanh L lập chứng từ, giấy rút kinh phí, bị cáo Lê Văn C rút tiền từ Kho bạc Nhà nước huyện T về cất giữ tại nhà riêng của bị cáo C, gồm: năm học 2016-2017 là 28.253.500 đồng; năm học 2017-2018 là 32.305.000 đồng và năm học 2018-2019 là 24.325.000 đồng; tổng cộng chiếm đoạt được **84.883.500 đồng**. Để hoàn thiện chứng từ thanh toán, bị cáo L lập danh sách phát tiền hỗ trợ nhà ở cho học sinh để bị cáo Lê Văn C chuyển danh sách này yêu cầu các học sinh có tên trong danh sách ký nhận. Sau khi lấy được chữ ký của học sinh, bị cáo C tiếp tục gặp giáo viên chủ nhiệm để ký xác nhận; trường hợp không gặp được giáo viên chủ nhiệm thì bị cáo C tự ký hoặc để trống phần chữ ký giáo viên chủ nhiệm.

[1.1.2]. *Lập không chứng từ chiếm đoạt hỗ trợ tiền ăn cho học sinh.*

Với vai trò là Hiệu trưởng trường THPT M, hàng tuần bị cáo Nguyễn Viết T đều được Giáo viên chủ nhiệm và Phó Hiệu trưởng báo cáo về việc học sinh bỏ học; bị cáo L là Kế toán được giáo viên chủ nhiệm gửi danh sách học sinh bỏ học để tính chế độ và bị cáo C Thủ quỹ có nhiệm vụ chấm cơm học sinh hàng ngày, đối chiếu số lượng học sinh ăn để thanh toán tiền nấu ăn cho ông Lê Minh Q (được giao khoán nấu ăn cho học sinh); các bị cáo T, L, C biết rõ số học sinh bỏ học các năm, gồm:

- Năm học 2016 – 2017: học sinh Giàng A C, lớp 10A2 bỏ học tháng 3/2017; học sinh Thảo A B, lớp 11B3 bỏ học tháng 12/2016; học sinh Lò Văn H, lớp 11B3 bỏ học tháng 02/2017.

- Năm học 2017 – 2018: học sinh Tòng Thị X, lớp 10A3 bỏ học tháng 01/2018; học sinh Quàng Thị Q, lớp 10A3, bỏ học tháng 03/2018; học sinh Giàng A S, lớp 10A4, bỏ học tháng 12/2017; học sinh Lò Văn Đ, lớp 10A4, bỏ học tháng 4/2018; học sinh Giàng A H, lớp 10A4, bỏ học tháng 01/2018; học sinh Quàng Văn H, bỏ học tháng 02/2018; học sinh Lò Thị H, lớp 10A4, bỏ học tháng 12/2017; học sinh Lường Văn Đ, lớp 10A4, bỏ học tháng 12/2017.

- Năm học 2018 – 2019: học sinh Mùa Thị M, lớp 10A2, bỏ học tháng 02/2019; học sinh Thảo A Th, lớp 10A3, bỏ học tháng 12/2018; học sinh Lò Văn P, lớp 10A4, bỏ học tháng 12/2018; học sinh Vàng A S, lớp 11B2, bỏ học tháng 12/2018; học sinh Điều Chính T, lớp 11B2, bỏ học tháng 01/2019; học sinh Thảo Thị P, lớp 11B3, bỏ học tháng 12/2018; học sinh Sùng A L, lớp 11B3, bỏ học tháng 01/2019; học sinh Vừ A H, lớp 11B3, bỏ học tháng 12/2018; học sinh Mùa A N, lớp 12C1, bỏ học tháng 09/2018.

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ, số học sinh đã bỏ học không tiếp tục được hưởng chế độ hỗ trợ tiền ăn. Tuy nhiên, bị cáo T chỉ đạo bị cáo L lập khống chứng từ chi tiền cho **20 học sinh** bỏ học tăng thêm từ 01 đến 04 tháng, cụ thể: Năm học 2016 - 2017, với 03 học sinh bỏ học lập khống 06 tháng chi tiền ăn với tổng số tiền là 2.904.000 đồng. Năm học 2017 - 2018, với 08 học sinh bỏ học lập khống 12 tháng chi tiền ăn với tổng số tiền là 6.240.000 đồng. Năm học 2018 - 2019, với 09 học sinh bỏ học lập khống 20 tháng chi tiền ăn với tổng số tiền là 11.120.000 đồng. Tổng số tiền của 03 năm học là **20.264.000 đồng**, toàn bộ số tiền này một mình bị cáo Lê Văn C thụ hưởng.

[1.2]. Lập chứng từ khống chiếm đoạt tiền thuộc nguồn chi thường xuyên tự chủ của trường THPT M.

[1.2.1]. Chiếm đoạt tiền chi mua sắm trang thiết bị, hàng hóa.

Từ năm 2017 đến năm 2019, thông qua việc mua sắm các trang thiết bị, hàng hóa của Nhà trường, bị cáo Nguyễn Viết T chỉ đạo bị cáo Vũ Thanh L lập tổng số 11 bộ chứng từ nâng khống việc mua bán dụng cụ, đồ dùng thể thao, bột thông bễ phốt, thùng đựng rác, thuê trang phục chiếm đoạt số tiền là 83.010.000 đồng để chia nhau theo tỷ lệ bị cáo Nguyễn Viết T thụ hưởng 60%, còn bị cáo Vũ Thanh L thụ hưởng 40%, cụ thể như sau:

- Đối với giao dịch mua bán hàng hoá với Phạm Văn V, địa chỉ: xã K, huyện T, tỉnh Hải Dương, gồm: (1) Chứng từ số 07 ngày 10/02/2017 thanh toán số tiền 16.590.000 đồng ghi nội dung “Chuyển trả tiền hoá chất phòng dịch (men xử lý, bột thông cống)”. Thực tế thanh toán cho Phạm Văn V số tiền là 3.290.000 đồng (trong đó: trả tiền hoá đơn là 1.161.300 đồng, trả tiền hàng hoá có thực là 2.128.700 đồng). Số tiền chênh lệch 13.300.000 đồng, Phạm Văn V chuyển vào tài khoản ngân hàng của bị cáo Vũ Thanh L; bị cáo L rút tiền chia

cho bị cáo Nguyễn Viết T 7.980.000 đồng, bị cáo L thụ hưởng số tiền 5.320.000 đồng. (2) Chứng từ số 08 ngày 28/01/2018 thanh toán số tiền 16.200.000 đồng ghi nội dung “Thanh toán tiền mua men xử lý bể phốt, nhà vệ sinh theo HĐ số 0012158 ngày 29/01/2018”. Thực tế thanh toán cho Phạm Văn V số tiền là 4.300.000 đồng (trong đó: trả tiền hoá đơn là 1.134.000 đồng, trả tiền hàng hoá có thực là 3.166.000 đồng). Số tiền chênh lệch 11.900.000 đồng được Phạm Văn V chuyển vào tài khoản ngân hàng của bị cáo Vũ Thanh L; bị cáo L rút tiền đưa 7.140.000 đồng cho bị cáo Nguyễn Viết T, bị cáo L thụ hưởng số tiền 4.760.000 đồng. (3) Chứng từ số 05 ngày 23/01/2019 thanh toán số tiền 16.750.000 đồng ghi nội dung “Thanh toán tiền mua men xử lý bể phốt, nhà vệ sinh (theo HĐ số 0090814 ngày 04/01/2019”. Thực tế thanh toán cho Phạm Văn V số tiền là 2.750.000 đồng (trong đó: trả tiền hoá đơn là 1.172.500 đồng, trả tiền hàng hoá có thực là 1.577.500 đồng). Số tiền chênh lệch 14.000.000 đồng Phạm Văn V chuyển vào tài khoản ngân hàng của bị cáo Vũ Thanh L; bị cáo L rút tiền đưa cho bị cáo T 8.400.000 đồng, bị cáo L thụ hưởng 5.600.000 đồng. (4) 02 (hai) chứng từ gồm: Chứng từ số 09 ngày 29/01/2019 thanh toán số tiền 14.750.000 đồng ghi nội dung “Thanh toán tiền mua thùng đựng rác; Chứng từ số 10 ngày 28/01/2019 thanh toán số tiền 14.750.000 đồng ghi nội dung “Thanh toán tiền mua thùng đựng rác (theo HĐ số 0090829 ngày 25/01/2019)”. Tổng số tiền thanh toán của 02 chứng từ trên là 29.500.000 đồng. Thực tế thanh toán cho Phạm Văn V số tiền là 19.500.000 đồng (trong đó: trả tiền hoá đơn là 2.065.000 đồng, trả tiền hàng hoá có thực là 17.435.000 đồng). Số tiền chênh lệch 10.000.000 đồng được Phạm Văn V chuyển vào tài khoản ngân hàng của bị cáo Vũ Thanh L; bị cáo L rút tiền đưa cho bị cáo T 6.000.000 đồng, bị cáo L thụ hưởng 4.000.000 đồng. Như vậy, bị cáo Nguyễn Viết T chỉ đạo bị cáo Vũ Thanh L lập 05 chứng từ nâng khống giá trị hàng hóa chiếm đoạt được tổng số tiền: **49.200.000 đồng**; trong đó bị cáo Nguyễn Viết T thụ hưởng 29.520.000 đồng, bị cáo Vũ Thanh L thụ hưởng 19.680.000 đồng.

- Đối với giao dịch mua bán hàng hoá với Lò Công H, địa chỉ tại phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên: (01) có 02 (hai) chứng từ gồm: chứng từ số 20 ngày 28/3/2018 thanh toán số tiền 7.200.000 đồng ghi nội dung “Thanh toán tiền trang phục (Theo HĐ số 0090079 ngày 23/3/2018)”. Chứng từ số 19 ngày 30/3/2018 thanh toán số tiền 6.080.000 đồng ghi nội dung “Thanh toán tiền trang phục (Theo HĐ số 0090078 ngày 23/3/2018)”. Tổng số tiền thanh toán của 02 chứng từ trên là 13.280.000 đồng. Thực tế thanh toán cho Lò Công H số tiền là 10.280.000 đồng (trong đó: trả tiền hoá đơn là 398.000 đồng, trả tiền hàng hoá có thực là 9.882.000 đồng). Số tiền chênh lệch 3.000.000 đồng, Lò Công H chuyển vào tài khoản ngân hàng của bị cáo Vũ Thanh L; bị cáo L rút tiền đưa cho bị cáo T 1.800.000 đồng, bị cáo L thụ hưởng 1.200.000 đồng. (02) chứng từ số 06 ngày 23/01/2019 thanh toán số tiền 14.600.000 đồng ghi nội dung “Thanh toán tiền vật tư hàng hoá (Theo HĐ số 0082538 ngày 15/1/2019)”. Thực tế thanh toán cho Lò Công H số tiền là 3.600.000 đồng (trong đó: trả tiền hoá đơn là 438.000 đồng, trả tiền hàng hoá có thực là 3.162.000

đồng). Số tiền chênh lệch 11.000.000 đồng Lò Công H chuyển vào tài khoản ngân hàng của bị cáo Vũ Thanh L; bị cáo L rút tiền đưa cho bị cáo T 6.600.000 đồng, bị cáo L thụ hưởng số tiền 4.400.000 đồng. (03) 02 (hai) chứng từ gồm: Chứng từ số 23 ngày 29/03/2019 thanh toán số tiền 11.925.000 đồng ghi nội dung “Thanh toán tiền thiết bị chuyên môn (Bóng rổ, vợt cầu lông theo HĐ số 0013669 ngày 20/3/2019)”; Chứng từ số 22 ngày 12/4/2019 thanh toán số tiền 9.300.000 đồng ghi nội dung “Thanh toán tiền thiết bị chuyên môn (Lưới, vợt bóng bán, cầu lông theo hoá đơn số 0013670 ngày 20/3/2019)”. Thực tế thanh toán cho Lò Công H số tiền là 13.225.000 đồng (trong đó: trả tiền hoá đơn là 636.750 đồng, trả tiền hàng hoá có thực là 12.588.250 đồng). Số tiền chênh lệch 8.000.000 đồng Lò Công H chuyển vào tài khoản ngân hàng của bị cáo Vũ Thanh L; sau đó bị cáo L rút tiền chia cho Trung 4.800.000 đồng, bị cáo L thụ hưởng 3.200.000 đồng. Như vậy, bị cáo Nguyễn Viết T chỉ đạo bị cáo Vũ Thanh L lập 05 chứng từ nâng khống giá trị thiết bị chiếm đoạt tổng số tiền **22.000.000 đồng**, trong đó bị cáo Nguyễn Viết T thụ hưởng 13.200.000 đồng; bị cáo Vũ Thanh L thụ hưởng 8.800.000 đồng.

- *Đối với giao dịch mua bán hàng hoá với Trương Thanh T, địa chỉ tại Thị trấn M, huyện G, tỉnh Ninh Bình*: bị cáo Nguyễn Viết T chỉ đạo bị cáo Vũ Thanh L lập 01 chứng từ khống chiếm số tiền **11.810.000 đồng**, ghi nội dung “Thanh toán tiền thuê trang phục, đạo cụ cho học sinh tham dự “Giai điệu tuổi hồng năm 2017”. Thực tế không có việc thuê trang phục như trong chứng từ thể hiện, toàn bộ chứng từ do bị cáo L lập và tự ký; sau đó bị cáo L nhờ tài khoản của Trương Thanh T để chuyển số tiền 11.810.000 đồng và bảo T chuyển lại tài khoản ngân hàng của bị cáo L 11.500.000 đồng, còn 310.000 đồng bị cáo L nhờ Tiến mua đồ thấp hương gia tiên tại tỉnh Ninh Bình; bị cáo L rút tiền chia cho bị cáo Nguyễn Viết T 6.900.000 đồng, bị cáo L thụ hưởng 4.600.000 đồng.

Như vậy, từ năm 2017 đến năm 2019, các bị cáo Nguyễn Viết T và Vũ Thanh L đã lập 11 chứng từ khống chiếm đoạt của Nhà nước tổng số tiền **83.010.000 đồng**, trong đó bị cáo Nguyễn Viết T thụ hưởng số tiền **49.620.000 đồng**, bị cáo Vũ Thanh L thụ hưởng số tiền **33.390.000 đồng**.

[1.2.2]. Chiếm đoạt tiền thuê trông coi đường nước sinh hoạt của Trường THPT M.

Từ năm 2016 đến năm 2019, bị cáo Nguyễn Viết T chỉ đạo bị cáo Vũ Thanh L, soạn thảo hợp đồng thuê trông coi đường nước giữa trường THPT M với ông Lương Văn K, địa chỉ tại: Xóm H, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên với số tiền ghi trong hợp đồng là 600.000 đồng/tháng, bị cáo L tự ký chữ ký của ông K trong các hợp đồng và chứng từ để rút tiền ngân sách. Sau đó bị cáo Nguyễn Viết T chỉ đạo bị cáo Lê Văn C chỉ chi trả 400.000 đồng/01 tháng cho ông K, số tiền còn lại 200.000 đồng/tháng giao bị cáo C cất giữ, cụ thể: tổng số tiền đã rút ngân sách từ năm 2016 đến 2019 là 27.000.000 đồng; thực tế chi trả cho ông Lương Văn K là 19.200.000 đồng; số tiền chiếm đoạt của Nhà nước là 7.800.000 đồng.

Như vậy, từ 2016 đến 2019, các bị cáo Nguyễn Viết T, Vũ Thanh L và Lê Văn C đã lập các tập chứng từ khống chi thường xuyên trong việc chi trả tiền

trông coi đường nước sinh hoạt của Trường THPT M để chiếm đoạt cá nhân tổng số tiền là **7.800.000 đồng**.

[1.2.3]. Chiếm đoạt tiền công tác phí.

Từ năm 2016 đến năm 2019 bị cáo Nguyễn Việt T và bị cáo Vũ Thanh L lập không 56 tập chứng từ chi tiền công tác phí, cụ thể:

- Bị cáo Nguyễn Việt T thụ hưởng cá nhân 19 tập chứng từ không, chiếm đoạt số tiền **16.960.000 đồng**, gồm:

+ Năm 2016, bị cáo Nguyễn Việt T chỉ đạo bị cáo Vũ Thanh L lập không 09 tập chứng từ công tác phí, gồm các tập chứng từ: (1) Phiếu chi số 04 ngày 25/01/2016 có giấy đi đường từ ngày 28/12/2015 đến 29/12/2015 chiếm đoạt số tiền 640.000 đồng. (2) Phiếu chi số 15 ngày 20/3/2016 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 18/01/2016 đến 20/01/2016 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0019576, chiếm đoạt số tiền 1.090.000 đồng; từ ngày 11/3/2016 đến 13/3/2016 chiếm đoạt số tiền 910.000 đồng, từ ngày 19/02/2016 đến 20/02/2016 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0019555, chiếm đoạt số tiền 700.000 đồng. (3) Phiếu chi số 16 ngày 22/03/2016 có giấy đi đường từ ngày 05/3/2016 đến 07/3/2016 chiếm đoạt số tiền 910.000 đồng. (4) Phiếu chi số 23 ngày 20/4/2016 có giấy đi đường từ ngày 05/4/2016 đến 06/4/2016 chiếm đoạt số tiền 310.000 đồng. (5) Phiếu chi số 25 ngày 20/5/2016 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 09/5/2016 đến 10/5/2016 chiếm đoạt số tiền 700.000 đồng. (6) Phiếu chi số 47 ngày 20/8/2016 có giấy đi đường từ ngày 29/6/2016 đến 04/7/2016 chiếm đoạt số tiền 1.030.000 đồng. (7) Phiếu chi số 50 ngày 20/8/2016 có giấy đi đường từ ngày 14/7/2016 đến 15/7/2016 chiếm đoạt số tiền 760.000 đồng. (8) Phiếu chi số 64 ngày 25/11/2016 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 13/6/2016 đến 14/06/2016 chiếm đoạt số tiền 60.000 đồng, từ ngày 11/8/2016 đến 12/8/2016 chiếm đoạt số tiền 60.000 đồng, từ ngày 20/9/2016 đến 21/9/2016 chiếm đoạt số tiền 60.000 đồng. (9) Phiếu chi số 65 ngày 25/11/2016 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 26/10/2016 đến 30/10/2016 và từ ngày 30/10/2016 đến 01/11/2016 chiếm đoạt số tiền 460.000 đồng. Cộng số tiền chiếm đoạt là 7.690.000 đồng.

+ Năm 2017, bị cáo Nguyễn Việt T chỉ đạo bị cáo Vũ Thanh L lập không 05 tập chứng từ, gồm các tập chứng từ: (1) Phiếu chi số 15 ngày 24/02/2017 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 23/12/2016 đến 25/12/2015 chiếm đoạt số tiền 910.000 đồng; từ ngày 04/11/2016 đến 06/11/2016 chiếm đoạt số tiền 910.000 đồng, từ ngày 16/01/2017 đến 17/01/2017 chiếm đoạt số tiền 610.000 đồng, từ ngày 18/01/2017 đến 19/01/2017 chiếm đoạt số tiền 60.000 đồng. (2) Phiếu chi số 37 ngày 19/4/2017 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 22/3/2017 đến 27/3/2017 và từ ngày 27/3/2017 đến 30/3/2017 chiếm đoạt số tiền 310.000 đồng, từ ngày 30/3/2017 đến 31/3/2017 chiếm đoạt số tiền 600.000 đồng. (3) Phiếu chi số 88 ngày 10/10/2017 có giấy đi đường từ ngày 10/10/2017 đến 16/10/2017 và Phiếu chi số 116 ngày 16/01/2018 có giấy đi đường từ ngày 09/10/2017 đến ngày 10/10/2017 chiếm đoạt số tiền 160.000 đồng. (4) Phiếu chi số 73 ngày 15/9/2017 có giấy đi đường từ ngày 09/9/2017 đến ngày 14/9/2017 và (5) Phiếu chi số 116 ngày 16/01/2018 có giấy đi đường từ ngày 14/9/2017 đến ngày

15/9/2017 chiếm đoạt số tiền 310.000 đồng. Cộng số tiền chiếm đoạt là 3.870.000 đồng.

+ Năm 2018, bị cáo Nguyễn Viết T chỉ đạo bị cáo Vũ Thanh L lập 02 tập chứng từ không, gồm các tập chứng từ: (1) Phiếu chi số 32 ngày 11/4/2018 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 16/3/2018 đến ngày 19/3/2018 chiếm đoạt số tiền 1.560.000 đồng; từ ngày 22/3/2018 đến ngày 27/3/2018 và từ ngày 28/3/2018 đến ngày 01/4/2018 chiếm đoạt số tiền 280.000 đồng. (2) Phiếu chi số 60 ngày 14/6/2018 có giấy đi đường từ ngày 25/01/2018 đến ngày 27/01/2018 chiếm đoạt số tiền 1.360.000 đồng. Cộng số tiền chiếm đoạt là 3.200.000 đồng.

+ Năm 2019, bị cáo Nguyễn Viết T chỉ đạo bị cáo Vũ Thanh L lập 03 tập chứng từ không, gồm các tập chứng từ: (1) Phiếu chi số 31 ngày 12/4/2019 có giấy đi đường từ ngày 24/3/2019 đến ngày 27/3/2019 chiếm đoạt số tiền 1.860.000 đồng. (2) Phiếu chi số 52 ngày 27/5/2019 có giấy đi đường từ ngày 08/04/2019 đến ngày 10/4/2019 chiếm đoạt số tiền 140.000 đồng; (3) Phiếu chi số 85 ngày 13/9/2019 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 11/8/2019 đến ngày 14/8/2019 và từ ngày 14/8/2019 đến ngày 17/8/2019 chiếm đoạt số tiền 200.000 đồng. Cộng số tiền chiếm đoạt là 2.200.000 đồng.

- Bị cáo Vũ Thanh L thụ hưởng cá nhân 37 tập chứng từ không, chiếm đoạt số tiền **63.403.659 đồng**, gồm:

+ Năm 2016, lập không 14 tập chứng từ, gồm các tập chứng từ: (1) Phiếu chi số 04 ngày 25/01/2016 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 08/11/2015 đến ngày 09/11/2015 chiếm đoạt số tiền 460.000 đồng, từ ngày 12/11/2015 đến ngày 13/11/2015 chiếm đoạt số tiền 460.000 đồng, từ ngày 08/12/2015 đến ngày 09/12/2015 chiếm đoạt số tiền 460.000 đồng, từ ngày 12/12/2015 đến ngày 14/12/2015 chiếm đoạt số tiền 610.000 đồng, từ ngày 30/12/2015 đến ngày 31/12/2015 chiếm đoạt số tiền 460.000 đồng. (2) Phiếu chi số 13 ngày 28/02/2016 có giấy đi đường từ ngày 14/01/2016 đến ngày 25/01/2016 chiếm đoạt số tiền 1.650.000 đồng. (3) Phiếu chi số 15 ngày 20/3/2016 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 16/02/2016 đến ngày 17/02/2016 chiếm đoạt số tiền 700.000 đồng, từ ngày 07/01/2016 đến ngày 08/01/2016 chiếm đoạt số tiền 700.000 đồng, từ ngày 27/02/2016 đến ngày 29/02/2016 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0020157, chiếm đoạt số tiền 1.090.000 đồng. (4) Phiếu chi số 16 ngày 22/3/2016 có giấy đi đường từ ngày 05/3/2016 đến ngày 10/3/2016 chiếm đoạt số tiền 1.020.000 đồng. (5) Phiếu chi số 17 ngày 30/3/2016 có giấy đi đường từ ngày 22/3/2016 đến ngày 28/3/2016 chiếm đoạt số tiền 900.000 đồng. (6) Phiếu chi số 23 ngày 20/4/2016 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 12/4/2016 đến ngày 13/4/2016 chiếm đoạt số tiền 760.000 đồng, từ ngày 30/3/2016 đến ngày 01/4/2016 chiếm đoạt số tiền 600.000 đồng. (7) Phiếu chi số 25 ngày 20/5/2016 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 10/5/2016 đến ngày 13/5/2016 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0020155, chiếm đoạt số tiền 1.090.000 đồng, từ ngày 27/4/2016 đến ngày 28/4/2016 chiếm đoạt số tiền 700.000 đồng. (8) Phiếu chi số 42 ngày 20/8/2016 có giấy đi đường từ ngày 18/6/2016 đến ngày 20/6/2016 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0020185, chiếm

đoạt số tiền 1.210.000 đồng. (9) Phiếu chi số 50 ngày 20/8/2016 có giấy đi đường từ ngày 26/5/2016 đến ngày 28/5/2016 chiếm đoạt số tiền 1.210.000 đồng. (10) Phiếu chi số 51 ngày 20/8/2016 có giấy đi đường từ ngày 10/8/2016 đến ngày 11/8/2016 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0020156, chiếm đoạt số tiền 760.000 đồng. (11) Phiếu chi số 59 ngày 25/10/2016 có giấy đi đường từ ngày 26/8/2016 đến ngày 27/8/2016 chiếm đoạt số tiền 760.000 đồng. (12) Phiếu chi số 60 ngày 25/10/2016 có giấy đi đường từ ngày 26/9/2016 đến ngày 28/9/2016 chiếm đoạt số tiền 910.000 đồng. (13) Phiếu chi số 62 ngày 30/10/2016 có giấy đi đường từ ngày 26/10/2016 đến ngày 31/10/2016 chiếm đoạt số tiền 750.000 đồng. (14) Phiếu chi số 65 ngày 25/11/2016 có giấy đi đường từ ngày 03/11/2016 đến ngày 05/11/2016 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0020186, chiếm đoạt số tiền 1.210.000 đồng. Cộng số tiền chiếm đoạt là 18.470.000 đồng.

+ Năm 2017, lập không 07 tập chứng từ, gồm các tập chứng từ: (1) Giấy rút dự toán số 15 ngày 24/02/2017 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 30/12/2016 đến ngày 31/12/2016 chiếm đoạt số tiền 760.000 đồng, từ ngày 14/02/2017 đến ngày 15/02/2017 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0041228, chiếm đoạt số tiền 760.000 đồng, từ ngày 15/02/2017 đến ngày 20/02/2017 chiếm đoạt số tiền 750.000 đồng, từ ngày 24/02/2017 đến ngày 2/3/2017 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0098450, chiếm đoạt số tiền 900.000 đồng. (2) Giấy rút dự toán số 37 ngày 19/4/2017 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 22/3/2017 đến ngày 27/3/2017 chiếm đoạt số tiền 750.000 đồng; từ ngày 10/4/2017 đến ngày 12/4/2017 chiếm đoạt số tiền 910.000 đồng. (3) Giấy rút dự toán số 51 ngày 28/6/2017 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 27/4/2017 đến ngày 29/4/2017 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0008117, chiếm đoạt số tiền 1.210.000 đồng, từ ngày 18/4/2017 đến ngày 19/4/2017 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0067416, chiếm đoạt số tiền 760.000 đồng, từ ngày 10/5/2017 đến ngày 12/5/2017 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0041195, chiếm đoạt số tiền 1.210.000 đồng. (4) Giấy rút dự toán số 64 ngày 27/7/2017 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 03/7/2017 đến ngày 05/7/2017 chiếm đoạt số tiền 1.210.000 đồng, từ ngày 18/7/2017 đến ngày 19/7/2017 chiếm đoạt số tiền 610.000 đồng. (5) Giấy rút dự toán số 70 ngày 22/8/2017 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 28/7/2017 đến ngày 30/7/2017 chiếm đoạt số tiền 610.000 đồng, từ ngày 14/8/2017 đến ngày 16/8/2017 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0041197, chiếm đoạt số tiền 1.210.000 đồng. (6) Giấy rút dự toán số 73 ngày 15/9/2017 có giấy đi đường từ ngày 09/9/2017 đến ngày 14/9/2017 chiếm đoạt số tiền 750.000 đồng. (7) Giấy rút dự toán số 116 ngày 16/01/2018 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 16/8/2017 đến ngày 18/8/2017 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0046493, chiếm đoạt số tiền 1.210.000 đồng, từ ngày 29/9/2017 đến ngày 30/9/2017 chiếm đoạt số tiền 610.000 đồng, từ ngày 14/9/2017 đến ngày 15/9/2017 chiếm đoạt số tiền 610.000 đồng, từ ngày 04/11/2017 đến ngày 06/11/2017 chiếm đoạt số tiền 910.000 đồng, từ ngày 23/10/2017 đến ngày 24/10/2017 chiếm đoạt số tiền 610.000 đồng, từ ngày 27/11/2017 đến ngày 30/11/2017 chiếm đoạt số tiền

450.000 đồng. Cộng số tiền chiếm đoạt là 16.800.000 đồng.

+ Năm 2018, lập không 10 tập chứng từ, gồm các tập chứng từ: (1) Giấy rút dự toán số 32 ngày 11/04/2018 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 8/02/2018 đến ngày 10/02/2018 chiếm đoạt số tiền 1.160.000 đồng, từ ngày 16/3/2018 đến ngày 19/3/2018 chiếm đoạt số tiền 600.000 đồng, từ ngày 20/3/2018 đến ngày 26/3/2018 chiếm đoạt số tiền 1.200.000 đồng, từ ngày 28/3/2018 đến ngày 01/4/2018 chiếm đoạt số tiền 800.000 đồng. (2) Giấy rút dự toán số 60 ngày 14/6/2018 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 18/4/2018 đến ngày 20/4/2018 chiếm đoạt số tiền 760.000 đồng, từ ngày 07/5/2018 đến ngày 09/5/2018 chiếm đoạt số tiền 400.000 đồng, từ ngày 28/5/2018 đến ngày 29/5/2018 chiếm đoạt số tiền 200.000 đồng. (3) Giấy rút dự toán số 92 ngày 21/9/2018 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 29/8/2018 đến ngày 31/8/2018 chiếm đoạt số tiền 760.000 đồng, từ ngày 16/9/2018 đến ngày 18/9/2018 chiếm đoạt số tiền 400.000 đồng. (4) Giấy rút dự toán số 83 ngày 28/8/2018 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 17/7/2018 đến ngày 18/7/2018 chiếm đoạt số tiền 760.000 đồng, từ ngày 10/7/2018 đến ngày 12/7/2018 chiếm đoạt số tiền 1.160.000 đồng, từ ngày 29/6/2018 đến ngày 30/6/2018 chiếm đoạt số tiền 760.000 đồng. (5) Giấy rút dự toán số 85 ngày 28/8/2018 có giấy đi đường từ ngày 09/8/2018 đến ngày 10/8/2018 chiếm đoạt số tiền 200.000 đồng. (6) Giấy rút dự toán số 103 ngày 25/10/2018 có giấy đi đường từ ngày 11/10/2018 đến ngày 16/10/2018 chiếm đoạt số tiền 1.000.000 đồng. (7) Giấy rút dự toán số 108 ngày 31/10/2018 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 24/9/2018 đến ngày 25/9/2018 chiếm đoạt số tiền 200.000 đồng, từ ngày 28/9/2018 đến ngày 30/9/2018 chiếm đoạt số tiền 1.160.000 đồng. (8) Giấy rút dự toán số 113 ngày 15/11/2018 có giấy đi đường từ ngày 09/11/2018 đến ngày 14/11/2018 chiếm đoạt số tiền 1.000.000 đồng. (9) Giấy rút dự toán số 129 ngày 19/12/2018 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 9/12/2018 đến ngày 10/12/2018 chiếm đoạt số tiền 200.000 đồng, từ ngày 14/12/2018 đến ngày 15/12/2018 chiếm đoạt số tiền 760.000 đồng. (10) Giấy rút dự toán số 136 ngày 08/01/2019 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 25/12/2018 đến ngày 26/12/2018, từ ngày 23/12/2018 đến ngày 24/12/2018 và từ ngày 29/12/2018 đến ngày 30/12/2018 chiếm đoạt số tiền 1.433.659 đồng. Cộng số tiền chiếm đoạt là 14.913.659 đồng.

+ Năm 2019, lập không 06 tập chứng từ, gồm các tập chứng từ: (1) Giấy rút dự toán số 17 ngày 22/03/2019 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 15/01/2019 đến ngày 16/01/2019 có tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0081799 chiếm đoạt số tiền 860.000 đồng, từ ngày 19/01/2019 đến ngày 20/01/2019 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0081800, chiếm đoạt số tiền 860.000 đồng, từ ngày 26/02/2019 đến ngày 28/02/2019 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0081798 chiếm đoạt số tiền 1.360.000 đồng. (2) Giấy rút dự toán số 31 ngày 12/4/2019 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 04/3/2019 đến ngày 08/3/2019 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0017212 chiếm đoạt số tiền 900.000 đồng, từ ngày 08/4/2019 đến ngày 10/4/2019 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0017214 chiếm đoạt số tiền 860.000 đồng, từ ngày 14/4/2019 đến ngày 16/4/2019 có tờ hóa đơn không

tiền nghỉ số 0017216 chiếm đoạt số tiền 860.000 đồng. (3) Giấy rút dự toán số 52 ngày 27/5/2019 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 04/5/2019 đến ngày 05/5/2019 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0017221 chiếm đoạt số tiền 860.000 đồng, từ ngày 09/5/2019 đến ngày 10/5/2019 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0017219 chiếm đoạt số tiền 860.000 đồng. (4) Giấy rút dự toán số 69 ngày 23/07/2019 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 29/5/2019 đến ngày 30/5/2019 chiếm đoạt số tiền 860.000 đồng, từ ngày 20/6/2019 đến ngày 22/6/2019 có tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0083089 chiếm đoạt số tiền 860.000 đồng, từ ngày 16/7/2019 đến ngày 18/7/2019 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0083091 chiếm đoạt số tiền 860.000 đồng. (5) Giấy rút dự toán số 77 ngày 27/8/2019 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 04/8/2019 đến ngày 05/8/2019 chiếm đoạt số tiền 300.000 đồng, từ ngày 07/8/2019 đến ngày 10/8/2019 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0017221 chiếm đoạt số tiền 900.000 đồng, từ ngày 19/8/2019 đến ngày 20/8/2019 chiếm đoạt số tiền 860.000 đồng. (6) Giấy rút dự toán số 91 ngày 27/9/2019 có các giấy đi đường gồm: từ ngày 30/8/2019 đến ngày 31/8/2019 và tờ hóa đơn không tiền nghỉ số 0083094 chiếm đoạt số tiền 860.000 đồng, từ ngày 22/9/2019 đến ngày 24/9/2019 chiếm đoạt số tiền 300.000 đồng. Cộng số tiền chiếm đoạt là 13.220.000 đồng.

Như vậy, từ năm 2016 đến năm 2019 các bị cáo Nguyễn Việt T, Vũ Thanh L lập 56 tập chứng từ không chiếm đoạt tổng số tiền **80.363.659 đồng**.

[2]. Hành vi Mua bán trái phép hoá đơn.

Trong các tập chứng từ chi tiền công tác phí tạm giữ của Trường THPT M có tổng số 30 số hoá đơn bán hàng ghi không nội dung “thanh toán thuê phòng nghỉ”, trong đó có 12 số hoá đơn của nhà nghỉ Nhật Linh và 18 số hoá đơn của khách sạn Như Ngọc, cụ thể:

[2.1]. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn của bị cáo Đào Ngọc P:

Nhà nghỉ Nhật Linh địa chỉ tại Tổ dân phố 4, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên từ năm 2014 theo giấy phép số 62A8: 0014387/HKD, tên chủ cơ sở kinh doanh là Lê Thị H (là vợ của P) nhưng trên thực tế việc điều hành và quản lý sổ sách - hóa đơn là bị cáo Đào Ngọc P. Do có mối quan hệ quen biết với bị cáo Nguyễn Việt T và bị cáo Vũ Thanh L nên từ năm 2016 đến năm 2019, bị cáo P bán trái phép cho bị cáo Nguyễn Việt T 03 số hoá đơn bán hàng và bán trái phép cho bị cáo Vũ Thanh L 09 số hoá đơn bán hàng. Các số hoá đơn bán trái phép cho bị cáo T và bị cáo L, bị cáo P đều thu 10% giá trị thanh toán ghi trên hoá đơn, trong đó bị cáo P nộp cho cơ quan thuế 07% và thụ hưởng trái phép 03%, cụ thể gồm các số hoá đơn liên 2: số 0008117 không ghi ngày, tháng có giá trị thanh toán là 600.000 đồng; số 0019555 không ghi ngày, tháng có giá trị thanh toán là 480.000 đồng; số 0019576 ghi ngày 20/01/2016 có giá trị thanh toán là 480.000 đồng; số 0019578 không ghi ngày, tháng có giá trị thanh toán là 480.000 đồng; số 0020155 không ghi ngày tháng có giá trị thanh toán là 480.000 đồng; số 0020157 ghi ngày 29/02/2016 có giá trị thanh toán là 480.000 đồng; số 0020185 không ghi ngày tháng có giá trị thanh toán là 600.000 đồng; số 0020156 ghi ngày 11/8/2016 có giá trị thanh toán là 300.000 đồng; số 0020186 ghi ngày 05/11/2016 có giá trị

thanh toán là 600.000 đồng; số 0046493 không ghi ngày, tháng có giá trị thanh toán là 600.000 đồng; số 0067416 ghi ngày 31/12/2016 có giá trị thanh toán là 3.000.000 đồng; số 0067423 ghi ngày 27/3/2017, có giá trị thanh toán là 18.000.000 đồng. Tổng giá trị thanh toán của 12 số hoá đơn trên là 26.100.000 đồng, bị cáo Đào Ngọc P thu của bị cáo Nguyễn Viết T và bị cáo Vũ Thanh L số tiền là 2.610.000 đồng tiền bán trái phép hoá đơn. Riêng đối với hoá đơn số 0067423, bị cáo Đào Ngọc P ghi số tiền thanh toán trong tờ liên 1 là 300.000 đồng nhưng trong tờ liên 2 bán cho bị cáo L ghi số tiền thanh toán là 18.000.000 đồng, như vậy bị cáo P chỉ nộp cho cơ quan thuế số tiền là 21.000 đồng và thụ hưởng trái phép số tiền là 1.779.000 đồng. Đối với 11 số hoá đơn còn lại, bị cáo P nộp cho cơ quan thuế số tiền là 567.000 đồng và thụ hưởng trái phép số tiền là 243.000 đồng.

Như vậy, từ năm 2016 đến năm 2019, bị cáo Đào Ngọc P đã bán trái phép **12 số** hoá đơn bán hàng của nhà nghỉ Nhật Linh cho bị cáo Nguyễn Viết T và bị cáo Vũ Thanh L, thu lợi trái phép số tiền là **2.022.000 đồng**.

[2.2]. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn của bị cáo Nguyễn Thị M:

Khách sạn Như Ngọc có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú từ năm 2013 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 62A8: 0014109/HKD, chủ cơ sở kinh doanh là Nguyễn Thị M. Do có mối quan hệ quen biết với Vũ Thanh L nên từ năm 2016 đến năm 2019, bị cáo Nguyễn Thị M bán trái phép cho bị cáo Vũ Thanh L 18 số hoá đơn bán hàng. Các hoá đơn bán trái phép cho bị cáo L, bị cáo Nguyễn Thị M đều thu 15% giá trị thanh toán ghi trên hoá đơn, trong đó bị cáo M nộp cho cơ quan thuế 07% và thụ hưởng trái phép 08%, cụ thể gồm các hoá đơn liên 2 số: số 0017214 ghi ngày 10/4/2019 có giá trị thanh toán là 300.000 đồng; số 0017216 ghi ngày 16/4/2019 có giá trị thanh toán là 300.000 đồng; số 0017219 ghi ngày 10/5/2019 có giá trị thanh toán là 300.000 đồng; số 0017221 ghi ngày 05/5/2019 có giá trị thanh toán là 300.000 đồng; số 0041228 không ghi ngày tháng có giá trị thanh toán là 300.000 đồng; số 0041195 không ghi ngày tháng có giá trị thanh toán là 600.000 đồng; số 0041197 không ghi ngày tháng có giá trị thanh toán là 600.000 đồng; số 0081798 không ghi ngày tháng có giá trị thanh toán là 600.000 đồng; số 0081799 không ghi ngày tháng có giá trị thanh toán là 300.000 đồng; số 0081800 không ghi ngày tháng có giá trị thanh toán là 300.000 đồng; số 0083087 ghi năm 2019 có giá trị thanh toán là 900.000 đồng; số 0083089 ghi tháng 8/2019 có giá trị thanh toán là 300.000 đồng; số 0083091 ghi năm 2019 có giá trị thanh toán là 300.000 đồng; số 0083094 ghi năm 2019 có giá trị thanh toán là 300.000 đồng; số 0098450 không ghi ngày tháng có giá trị thanh toán là 900.000 đồng; số 0017212 ghi ngày 08/3/2019 có giá trị thanh toán là 900.000 đồng; số 0017213 ghi ngày 10/4/2019 có giá trị thanh toán là 300.000 đồng; số 0017217 ghi ngày 04/5/2019 có giá trị thanh toán là 300.000 đồng. Tổng giá trị thanh toán của 18 số hoá đơn trên là 8.100.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị M đã thu của bị cáo Vũ Thanh L số tiền là 1.215.000 đồng tiền bán trái phép hoá đơn. Trong đó bị cáo M nộp cho cơ quan thuế số tiền là 567.000

đồng và thụ hưởng trái phép số tiền 648.000 đồng.

Như vậy, từ năm 2016 đến năm 2019, bị cáo Nguyễn Thị M đã bán trái phép **18 số** hoá đơn bán hàng của khách sạn Như Ngọc cho bị cáo Vũ Thanh L và thu lợi trái phép số tiền là **648.000 đồng**.

Cáo trạng số 10/CT-VKS-P2 ngày 05/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố các bị cáo Nguyễn Viết T, Vũ Thanh L, Lê Văn C về tội “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại các điểm c, d, đ khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự; truy tố các bị cáo Đào Ngọc P, Nguyễn Thị M về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo Nguyễn Viết T, Vũ Thanh L, Lê Văn C về tội Tham ô tài sản; các bị cáo Đào Ngọc P và Nguyễn Thị M về tội Mua bán trái phép hóa đơn, đề nghị Hội đồng xét xử như sau:

Áp dụng các điểm c, d, đ khoản 2 Điều 353; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự tuyên bố bị cáo Nguyễn Viết T phạm tội “*Tham ô tài sản*”; xử phạt bị cáo Nguyễn Viết T từ 36 tháng tù đến 42 tháng tù.

Áp dụng điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 353; các điểm b, s, t khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, tuyên bố bị cáo Vũ Thanh L phạm tội “*Tham ô tài sản*”, xử phạt bị cáo Vũ Thanh L từ 30 tháng đến 36 tháng tù.

Áp dụng điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 353; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự tuyên bố bị cáo Lê Văn C phạm tội “*Tham ô tài sản*”, xử phạt bị cáo Lê Văn C từ 30 tháng đến 36 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm b, i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự, tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị M phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*).

Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự tuyên bố bị cáo Đào Ngọc P phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”, xử phạt bị cáo Đào Ngọc P 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*).

Về hình phạt bổ sung: không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 353 và khoản 3 Điều 203 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo. Cấm bị cáo Nguyễn Viết T, bị cáo Vũ Thanh L, bị cáo Lê Văn C đảm nhiệm chức vụ trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 587, 589 của Bộ luật Dân sự: Các bị cáo đã tự nguyện nộp tiền khắc phục toàn bộ thiệt hại.

Về vật chứng vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, xử lý như sau: trả lại cho bị cáo Nguyễn Viết T 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 loại cảm ứng và 01 điện thoại nhãn hiệu NOKIA. Trả lại cho bị cáo Vũ Thanh L 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus màn hình cảm ứng. Trả lại cho bị cáo Lê Văn C 01 điện thoại nhãn hiệu Blackberry màu đen màn hình cảm ứng. Trả lại cho ông Phạm Quang T 01 USB 8GB. Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: số tiền 66.580.000 đồng thu giữ của bị cáo Nguyễn Viết T. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Viết T số tiền thừa là: 700.000 đồng (*bảy trăm nghìn đồng chẵn*); số tiền 96.793.659 đồng bao gồm: (1) số tiền 6.000.000 đồng thu giữ của bị cáo L; (2) số tiền 20.000.000 đồng tạm giữ do chị Đinh Thị T vợ bị cáo L; (3) số tiền 70.483.700 đồng do chị Đinh Thị T vợ bị cáo L nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên theo biên lai số AB/2010/02212, ngày 18/12/2020; (4) số tiền 310.000 đồng tạm giữ của Trương Thanh T; số tiền 112.947.500 đồng thu giữ của bị cáo Lê Văn C. Trả lại cho bị cáo Lê Văn C số tiền thừa là 2.500 đồng (*hai nghìn năm trăm đồng chẵn*); số tiền 4.347.000 đồng thu giữ của ông Phạm Văn V; số tiền 736.375 đồng thu giữ của ông Lò Công H và trả lại 13.625 đồng cho ông H; số tiền 2.022.000 đồng thu giữ của bị cáo Đào Ngọc P và số tiền 648.000 đồng thu giữ của bị cáo Nguyễn Thị M.

Về án phí: áp dụng Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Ông Phạm Văn V, trình bày tại cơ quan điều tra: từ năm 2016 đến năm 2019, ông cung cấp hàng hóa cho Trường THPT M; bị cáo T và bị cáo L đồng ý mua, nhưng phải nâng số lượng, giá trị không đúng thực tế và sẽ cho ông V tiền % hóa đơn giá trị gia tăng; ông V không biết mục đích và không được chia tiền chiếm đoạt trái phép trong việc sai phạm của các bị cáo T và L. Sau khi nhận được tiền thanh toán, ông V chỉ giữ lại số tiền theo giá trị hàng hóa thực tế và thu tiền hóa đơn là 07% (trong đó: nộp thuế 1,5% và hưởng lợi trái phép 5,5%), số tiền còn lại ông V chuyển vào tài khoản ngân hàng của bị cáo Vũ Thanh L. Tổng cộng ông V đã bán hàng và xuất 05 số hoá đơn bán hàng không đúng, thu lợi trái phép tiền phần trăm hóa đơn là 4.347.200 đồng. Ông Phạm Văn V đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra số tiền 4.347.000 đồng.

Ông Lò Công H trình bày: ông Hoan đã nhiều lần cung cấp hàng hóa cho Trường THPT M thông qua kế toán Vũ Thanh L (trong đó có 05 lần Vũ Thanh L nhờ nâng không đúng thực tế số lượng hàng hóa, số tiền thanh toán, ông H thu 03% tiền hóa đơn). Ông H không biết mục đích sai phạm của bị cáo L và không được chia tiền thu lợi trái phép. Sau khi nhận được tiền thanh toán, ông Hoan giữ lại số tiền theo giá trị hàng hóa thực tế và 03% tiền hóa đơn (trong đó: nộp thuế 1,5% và hưởng lợi trái phép 1,5%), số tiền còn lại ông H chuyển vào tài khoản ngân hàng của bị cáo Vũ Thanh L. Tổng cộng ông H đã bán hàng và xuất 05 số hoá đơn ghi không đúng thực tế cho bị cáo Vũ Thanh L, thu lợi trái phép tiền phần trăm hóa đơn là 736.375 đồng, ông Lò Công H đã giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra toàn bộ số tiền thu lợi trái phép.

Ông Lê Minh Q trình bày tại Cơ quan CSĐT: ông Q là bảo vệ Trường THPT M, đầu năm học 2016, ông được bị cáo Nguyễn Viết T giao khoản bằng lời nói việc nấu ăn phục vụ học sinh 03 bữa (sáng, trưa, tối) theo định mức quy định. Hằng tháng, ông Q được ứng trước một số tiền nhất định từ bị cáo Lê Văn C là thủ quỹ của trường; đến cuối năm học thì đối chiếu số tiền theo học sinh ăn thực tế để thanh toán; ông Q không biết việc sai phạm pháp luật của các bị cáo Nguyễn Viết T, Vũ Thanh L, Lê Văn C.

Các giáo viên chủ nhiệm Phan Việt A, Nguyễn Quỳnh H, Trần Văn H, Vũ Thị Thanh M, Nguyễn Thành T, Quảng Văn S, Ngô Tuấn B, Phạm Quang T, Lê Thị U, Đỗ Thị Thu H, Điều Chính L, Đỗ Thị Thu Ph, Đoàn Văn T, Bạc Thị D, Lò Thanh M, Hoàng Thị N, Vũ Thị Ng trình bày: toàn bộ các giáo viên đều không biết và không được hưởng lợi trong việc các bị cáo lập không chứng từ chi hỗ trợ tiền trọ học, hỗ trợ tiền nhà ở của học sinh để chiếm đoạt tiền của Nhà nước.

Bà Lê Thị H, trình bày: bà Hoan là người đứng tên trong giấy đăng ký kinh doanh số 62A8: 0014387/HKD của nhà nghỉ Nhật Linh nhưng thực tế việc điều hành, quản lý sổ sách, hóa đơn của nhà nghỉ do chồng là Đào Ngọc P thực hiện. Quá trình hoạt động của nhà nghỉ P không trao đổi, bàn bạc gì; bà H không biết sự việc vi phạm pháp luật của P.

Ông Trương Thanh T trình bày tại cơ quan cảnh sát điều tra: quá trình công tác tại tỉnh Điện Biên, ông T đã quen biết với Vũ Thanh L. Tháng 4/2017, Vũ Thanh L gọi điện thoại hỏi mượn số tài khoản của để gửi tiền; sau khi ông T nhận được số tiền 11.810.000 đồng đã gọi điện báo cho L biết và được L bảo chuyển lại cho L số tiền 11.500.000 đồng, còn lại số tiền 310.000 đồng, L nhờ ông Tiến mua hoa quả để thắp hương gia tiên. Ông T không được L trao đổi, bàn bạc gì về mục đích của việc chuyển tiền này. Cơ quan điều tra đã tạm giữ số tiền 310.000 đồng của ông Trương Thanh T.

Ông Bùi Văn N và anh Nguyễn Văn M, là các cán bộ chi cục thuế huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên trình bày tại cơ quan cảnh sát điều tra: anh Nguyễn Văn M là bạn bè, quen biết với bị can Vũ Thanh L, tháng 4/2017, L đưa cho M bản hợp đồng ký giữa trường THPT M với Trương Thanh T rồi nhờ M viết hoá đơn có nội dung ghi trong hợp đồng. Sau đó anh M nhờ ông Bùi Văn N viết tờ hoá đơn số 0037366 ngày 13/4/2017. Anh M đưa tờ hoá đơn này cho Vũ Thanh L và thu của L đúng số tiền thuế phải nộp, không thu thêm khoản tiền nào, không được hưởng lợi ích nào khác và không biết mục đích sử dụng hoá đơn để tham ô tài sản của L. Việc viết hoá đơn của ông Bùi Văn N và anh Nguyễn Văn M, vi phạm Điều 11 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính, ông N và anh M đã kiểm điểm rút kinh nghiệm tại cơ quan.

Lời khai của một số học sinh bỏ học nhưng vẫn có tên trong danh sách chi tiền ăn gồm: Thào A B, Lò Văn H, Giàng A C, Tòng Thị X, Vừ A H, Giàng A H. Các học sinh này đều xác nhận thời điểm bỏ học đúng theo lời khai của các giáo viên chủ nhiệm và không được nhận bất cứ khoản tiền ăn nào như trong chứng từ thể hiện.

Lời khai của một số học sinh, biên bản làm việc với 25 học sinh có tên trong danh sách được hưởng chế độ hỗ trợ tiền nhà ở. Số học sinh này đều xác nhận được nhà trường bố trí ở nội trú trong trường. Toàn bộ đều xác nhận không được nhận

khoản tiền hỗ trợ nhà ở nào và không biết gì về việc có tên trong danh sách phát tiền hỗ trợ nhà ở.

Đại diện trường THPT M ông Bùi Văn N trình bày: toàn bộ học sinh bỏ học từng tuần, tháng đều báo cáo Hiệu trưởng Nguyễn Viết T, việc các bị cáo T, L, Công lập không chứng từ để chiếm đoạt tiền của Nhà nước ông không biết. Không có chủ trương lấy tiền ăn thừa của học sinh để làm nhà ăn, việc lập chứng từ và công tác tài chính kế toán của trường đều do Hiệu trưởng, Kế toán và Thủ quỹ thực hiện. Toàn bộ thiệt hại cho Nhà nước đã được các bị cáo và gia đình khắc phục toàn bộ, số tiền này đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật. Quá trình công tác các bị cáo có cống hiến nhất định cho sự phát triển của trường, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Các khoản thu xã hội hóa đều được phụ huynh học sinh đang theo học tại trường đồng thuận và nộp đầy đủ; tiền sau khi giáo viên chủ nhiệm thu được giao cho thủ quỹ Lê Văn C; việc chi sử dụng tiền thu xã hội hóa do Hiệu trưởng quyết định.

Lời khai của ông Lương Văn K: từ năm 2013 được trường THPT M trả 400.000đồng/ 01 tháng trong coi đường nước. Việc các bị cáo lập chứng từ chi trả 600.000 đồng/ 01 tháng là không đúng, chữ ký trong hợp đồng không phải của ông.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và thừa nhận lời khai của những người tham gia tố tụng là đúng. Trong lời nói sau cùng các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội:

[1.1] Hành vi Tham ô tài sản.

Qua tranh tụng công khai tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận: trong 03 năm học, gồm năm học 2016-2017, 2017-2018, 2018-2019, bị cáo Nguyễn Viết T – Hiệu trưởng, bị cáo Vũ Thanh L – Kế toán và bị cáo Lê Văn C – Thủ quỹ lợi dụng chức vụ quyền hạn đã lập không nhiều chứng từ chi trả tiền nhà ở cho 83 học sinh và hỗ trợ tiền ăn cho 20 học sinh đã bỏ học để chiếm đoạt tổng số tiền **105.147.500 đồng**. Từ năm 2016 đến năm 2019 bị cáo Nguyễn Viết T và bị cáo Vũ Thanh L lập 56 tập chứng từ không chi tiền công tác phí chiếm đoạt tổng số tiền **80.363.659 đồng**, trong đó bị cáo T lập 19 tập chứng từ chiếm đoạt 16.960.000đồng, bị cáo L lập 37 tập chứng từ chiếm đoạt 63.403.659 đồng. Trong các năm 2016, 2017, 2018 và 2019 bị cáo Nguyễn Viết T, bị cáo Vũ Thanh L lập 11 bộ chứng từ nâng khống việc mua bán dụng cụ, đồ dùng thể thao, bột thông bễ phốt, thùng đựng rác, thuê trang phục chiếm đoạt số tiền là **83.010.000 đồng**, trong đó bị cáo Nguyễn Viết T thụ hưởng số tiền 49.620.000 đồng, bị cáo Vũ Thanh L thụ hưởng số tiền 33.390.000 đồng. Từ năm 2016 đến năm 2019, các bị cáo Nguyễn Viết T, Vũ Thanh L và Lê Văn C lập các tập

chứng từ không chỉ thường xuyên trong việc chi trả tiền trông coi đường nước sinh hoạt của Trường THPT M để chiếm đoạt số tiền **7.800.000 đồng**. Lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với biên bản thu giữ đồ vật, tài liệu, biên bản niêm phong đồ vật tài liệu (BL 94-200); biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu và biên bản niêm phong đồ vật, tài liệu (BL 5077-5396); kết luận giám định (BL 201-229; 2474-2478); bảng kê số liệu sai phạm và toàn bộ chứng từ (BL 2479-4454); Hóa đơn liên hai của Nhà nghỉ Nhật Linh và Khách sạn Như Ngọc do cơ quan chức năng cung cấp (Bl 2090-2469; 4455-4561); biên bản ghi lời khai của ông Phạm Văn V, ông Lò Công H, anh Trương Thanh T, anh Nguyễn Văn M, ông Bùi Văn N, chị Phan Việt Á, chị Nguyễn Quỳnh H, anh Trần Văn H, chị Vũ Thị Thanh M, anh Nguyễn Thành T, anh Quảng Văn S, anh Ngô Tuấn B, anh Phạm Quang T, chị Lê Thị Ú, chị Đỗ Thị Thu H, anh Điều Chính L, ông Bùi Văn N, ông Nguyễn Anh T; biên bản ghi lời khai của các học sinh có tên trong danh sách nhận hỗ trợ (BL 230-294; 356-519; 1525-1738) và phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2019, lợi dụng chức vụ, quyền hạn bị cáo Nguyễn Viết T là Hiệu trưởng – Chủ tài khoản, bị cáo Vũ Thanh L là Kế toán và bị cáo Lê Văn C là Thủ quỹ của Trường THPT M đã nhiều lần lập không các chứng từ như: chi hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; tiền thuê trông coi đường nước sinh hoạt; tiền mua sắm trang thiết bị và tiền thanh toán công tác phí từ nguồn chi thường xuyên thuộc Ngân sách nhà nước cấp cho trường THPT M, chiếm đoạt tổng số tiền **276.321.159 đồng** (*hai trăm bảy mươi sáu triệu, ba trăm hai một nghìn, một trăm năm mươi chín đồng*). Hành vi của các bị cáo gây nguy hại rất lớn cho xã hội, đủ yếu tố cấu thành tội Tham ô tài sản, do đó các bị cáo phải bị áp dụng tình tiết tăng nặng định khung quy định tại các điểm c, d, đ khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Cáo trạng số 10/CT-VKS-P2 ngày 05/11/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố các bị cáo Nguyễn Viết T, Vũ Thanh L, Lê Văn C, về tội Tham ô tài sản theo điểm, khoản, điều luật áp dụng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Hành vi Mua bán trái phép hóa đơn

Quá trình điều tra và tranh tụng tại phiên tòa bị cáo Đào Ngọc P thừa nhận: do có quen biết với bị cáo Nguyễn Viết T và bị cáo Vũ Thanh L nên từ năm 2016 đến năm 2019, bị cáo P bán trái phép cho bị cáo Nguyễn Viết T 03 số hoá đơn bán hàng và bán trái phép cho bị cáo Vũ Thanh L 09 số hoá đơn bán hàng. Các hoá đơn bán trái phép cho bị cáo T và bị cáo L, bị cáo P đều thu 10% giá trị thanh toán ghi trên hoá đơn, trong đó bị cáo P nộp cho cơ quan thuế 07% và thụ hưởng trái phép 03%. Tổng giá trị thanh toán của 12 số hoá đơn trên là 26.100.000 đồng, bị cáo Đào Ngọc P thu của bị cáo Nguyễn Viết T và bị cáo Vũ Thanh L số tiền là 2.610.000 đồng. Riêng đối với hoá đơn liên 2 số 0067423, bị cáo Đào Ngọc P thụ hưởng trái phép số tiền là 1.779.000 đồng; đối với 11 số hoá đơn còn lại, bị cáo P thụ hưởng trái phép số tiền là 243.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo P thụ hưởng bất chính từ việc bán **12 số** hóa đơn là **2.022.000 đồng**.

Từ năm 2016 đến năm 2019, bị cáo Nguyễn Thị M bán trái phép cho bị cáo Vũ Thanh L 18 số hoá đơn bán hàng. Các hoá đơn bán trái phép cho bị cáo L, bị cáo Nguyễn Thị M đều thu 15% giá trị thanh toán ghi trên hoá đơn, trong đó bị cáo M nộp cho cơ quan thuế 07% và thụ hưởng trái phép 08%. Tổng giá trị thanh toán của 18 số hoá đơn trên là 8.100.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị M đã thu của bị cáo Vũ Thanh L số tiền là 1.215.000 đồng. Trong đó bị cáo M nộp cho cơ quan thuế số tiền là 567.000 đồng và thụ hưởng bất chính số tiền là 648.000 đồng.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, từ năm 2016 đến năm 2019, bị cáo Đào Ngọc P đã bán trái phép **12 số** hoá đơn bán hàng liên 2 của nhà nghỉ Nhật Linh cho bị cáo Nguyễn Viết T và bị cáo Vũ Thanh L, thu lợi bất chính số tiền là 2.022.000 đồng. Cũng có đủ căn cứ để xác định, từ năm 2016 đến năm 2019, bị cáo Nguyễn Thị M đã bán trái phép 18 số hoá đơn bán hàng liên 2 của khách sạn Như Ngọc cho bị cáo Vũ Thanh L, thu lợi bất chính số tiền là **648.000 đồng**. Hành vi của các bị cáo gây nguy hiểm cho xã hội, đủ yếu tố cấu thành tội Mua bán trái phép hóa đơn.

Cáo trạng số 10/CT-VKS-P2 ngày 05/11/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố các bị cáo Đào Ngọc P, Nguyễn Thị M về tội Mua bán trái phép hóa đơn theo điểm, khoản, điều luật áp dụng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vai trò của các bị cáo.

Các bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và nhận thức rõ hành vi của mình Nhà nước nghiêm cấm. Hành vi của bị cáo Nguyễn Viết T, bị cáo Vũ Thanh L, bị cáo Lê Văn C xâm phạm quan hệ sở hữu và hoạt động đúng đắn của trường THPT M trong lĩnh vực quản lý tài sản nói chung và quản lý tài chính, kế toán nói riêng. Hành vi của bị cáo Đào Ngọc P, bị cáo Nguyễn Thị M xâm phạm đến trật tự quản lý của Nhà nước đối với các loại hóa đơn nộp ngân sách nhà nước. Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý.

Trong vụ án này, các bị cáo Nguyễn Viết T, Vũ Thanh L, Lê Văn C là những người có chức vụ quyền hạn của trường THPT M, phạm tội với tính chất giản đơn; bị cáo T là người chủ mưu, các bị cáo L, Công là người thực hành tích cực. Tổng số tiền tham ô trong vụ án là 276.321.159 đồng, 03 bị cáo Nguyễn Viết T, Vũ Thanh L và Lê Văn C cùng chịu trách nhiệm về số tiền sai phạm là 112.947.500 đồng; riêng bị cáo Nguyễn Viết T và bị cáo Vũ Thanh L chịu trách nhiệm thêm về số tiền sai phạm còn lại là 163.373.659 đồng.

[3] Xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ.

Bị cáo Nguyễn Viết T sinh ra trong gia đình có thành phần cơ bản; bản thân được gia đình tạo điều kiện học tập văn hóa đến lớp 12/12. Bị cáo đã tốt nghiệp Đại học và được tuyển dụng làm giáo viên từ năm 2004 đến năm 2013 được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng trường THPT M, tái bổ nhiệm năm 2018. Bị cáo là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam bị đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 19/3/2020. Bị cáo chưa có tiền sự; chưa có tiền án; không có tình tiết tăng nặng. Về tình tiết giảm

nhẹ, quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả thiệt hại do hành vi phạm tội của mình gây ra; quá trình công tác bị cáo được Bộ giáo dục tặng thưởng Bằng khen năm 2016, nhiều năm là chiến sĩ thi đua cơ sở; có bố đẻ là thương binh hạng 1/4, được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì, hạng Ba, Huân chương chiến sĩ giải phóng. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

Bị cáo Vũ Thanh L sinh ra trong gia đình có thành phần cơ bản; bản thân được gia đình tạo điều kiện học tập văn hóa đến lớp 12/12. Bị cáo đã tốt nghiệp Cao đẳng quản trị kinh doanh và được tuyển dụng làm Kế toán viên trung cấp từ năm 2007 đến năm 2017 được giao phụ trách kế toán tại trường THPT M. Bị cáo là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam bị đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 19/3/2020. Bị cáo chưa có tiền sự; chưa có tiền án; không có tình tiết tăng nặng. Về tình tiết giảm nhẹ, quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra trong việc phát hiện tội phạm, giải quyết vụ án; tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả thiệt hại do hành vi phạm tội của mình gây ra. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm b, s, t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

Bị cáo Lê Văn C sinh ra trong gia đình có thành phần cơ bản; bản thân được gia đình tạo điều kiện học tập văn hóa đến lớp 12/12. Bị cáo được giao nhiệm vụ làm Thủ quỹ từ năm 2014, đến năm 2015 được Sở Nội vụ chuyển xếp lương và thay đổi chức danh nghề nghiệp từ nhân viên bảo vệ sang Thủ quỹ, công tác tại trường THPT M. Bị cáo là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 19/3/2020. Bị cáo chưa có tiền sự; chưa có tiền án; không có tình tiết tăng nặng. Về tình tiết giảm nhẹ, quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả thiệt hại do hành vi phạm tội của mình gây ra. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Bị cáo có bố đẻ là người trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc giúp nước bạn Lào sau ngày 30/4/1975, Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Thị M sinh ra trong gia đình có thành phần cơ bản; bản thân được gia đình tạo điều kiện học tập văn hóa đến lớp 10/10. Bị cáo đã tốt nghiệp Đại học và được tuyển dụng làm công chức nhà nước. Bị cáo là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam nhưng không bị đình chỉ sinh hoạt đảng do không bị tạm giam. Bị cáo chưa có tiền sự; chưa có tiền án; không có tình tiết tăng nặng. Về tình tiết giảm nhẹ, quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả thiệt hại do hành vi phạm tội của mình gây ra; quá trình công tác, bị cáo có nhiều đóng góp được Thủ tướng Chính phủ tặng thưởng 02 lần Bằng khen năm 2014, 2019, nhiều năm liền là chiến sĩ thi đua

cơ sở; chồng bị cáo được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng 3; bố đẻ, mẹ đẻ bị cáo được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì, hạng Ba. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm b, i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

Bị cáo Đào Ngọc P chưa có tiền án, tiền sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ, quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị can phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tự nguyện sửa chữa khắc phục thiệt hại do hành vi phạm tội của mình gây ra; bố đẻ bị cáo là người có công với cách mạng, được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tặng thưởng thành tích hạng Hai về thành tích trong thời kỳ kháng chiến. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

[4] Về hình phạt chính:

Từ các phân tích tại các đoạn [1], [2], [3], Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, toàn bộ thiệt hại được các bị cáo tự nguyện khắc phục, do đó áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt để vừa giáo dục răn đe các bị cáo vừa cho các bị cáo hưởng sự khoan hồng của pháp luật. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên về hình phạt chính đối với bị cáo là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về hình phạt bổ sung:

Căn cứ vào biên bản xác minh tài sản và qua tranh tụng tại phiên tòa cho thấy, gia đình các bị cáo không có tài sản gì giá trị, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 353 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Viết T Vũ Thanh L, Lê Văn C là phù hợp Hội đồng xét xử chấp nhận. Không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 203 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị M, bị cáo Đào Ngọc P. Tuy nhiên, cần áp dụng hình phạt bổ sung cấm các bị cáo Nguyễn Viết T, Vũ Thanh L, Lê Văn C đảm nhiệm chức vụ trong thời hạn nhất định để các bị cáo không có điều kiện tái phạm.

[6] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện theo đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[7] Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của BLHS và các Điều

584, 585, 587, 589 của Bộ luật Dân sự.

Bị cáo Nguyễn Viết T có trách nhiệm nộp số tiền 66.580.000 đồng đã chiếm đoạt trái phép; trong quá trình điều tra bị cáo và gia đình đã khắc phục toàn bộ.

Bị cáo Vũ Thanh L có trách nhiệm nộp số tiền 96.793.659 đồng - làm tròn số là 96.483.700 đồng (trực tiếp hưởng lợi 96.483.700 đồng, còn 310.000 đồng bị cáo nhờ Trương Thanh T mua đồ thấp hương gia tiên, quá trình điều tra Cơ quan CSĐT đã thu giữ số tiền này của Trương Thanh T). Quá trình điều tra bị cáo và gia đình đã khắc phục được 26.000.000 đồng; giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm gia đình bị cáo khắc phục được 70.483.700 đồng; tính đến thời điểm mở phiên tòa xét xử sơ thẩm bị cáo và gia đình đã khắc phục toàn bộ.

Bị cáo Lê Văn C có trách nhiệm nộp số tiền mà các bị cáo T, L, Công đã chiếm đoạt trái phép là 112.947.500 đồng (bị cáo C được giao cất giữ 92.680.500 đồng, sử dụng cá nhân là 20.264.000 đồng). Trong quá trình điều tra, bị cáo C và gia đình đã khắc phục toàn bộ.

Xét thấy việc khắc phục thiệt hại của các bị cáo Nguyễn Viết T, Vũ Thanh L, Lê Văn C và gia đình là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Hành vi phạm tội của các bị cáo Nguyễn Viết T, Vũ Thanh L, Lê Văn C gây thiệt hại cho Ngân sách nhà nước cấp cho trường THPT M. Do đó, toàn bộ số tiền các bị cáo nộp khắc phục thiệt hại là **276.321.159 đồng** cần nộp vào ngân sách Nhà nước.

[8] Các vấn đề khác của vụ án.

- Đề lập 56 tập chứng từ không chiếm đoạt tiền công tác phí, bị cáo Nguyễn Viết T và bị cáo Vũ Thanh L đã mua tổng cộng 26 số hóa đơn không với nội dung thuê phòng nghỉ của nhà nghỉ Nhật Linh và khách sạn Như Ngọc, trong đó bị cáo Nguyễn Viết T trực tiếp mua 02 số hóa đơn của nhà nghỉ Nhật Linh, còn bị cáo Vũ Thanh L trực tiếp mua 24 số hóa đơn của nhà nghỉ Nhật Linh và khách sạn Như Ngọc, hành vi mua hóa đơn này là thủ đoạn tinh vi của các bị cáo nhằm mục đích thực hiện hành vi Tham ô tài sản nên không cấu thành tội Mua bán trái phép hóa đơn độc lập. Ngoài ra, do bị cáo T và bị cáo L có đi công tác, có thuê phòng ngủ ở nơi khác nhưng không có hóa đơn nên đã mua 04 số hóa đơn không tiền thuê phòng nghỉ của nhà nghỉ Nhật Linh và khách sạn Như Ngọc, trong đó bị cáo T trực tiếp mua 01 hóa đơn số 0019578 của nhà nghỉ Nhật Linh để thanh toán cho bản thân số tiền là 480.000 đồng, bị cáo L trực tiếp mua 03 hóa đơn gồm: 01 hóa đơn số 0067423 của nhà nghỉ Nhật Linh để thanh toán cho nhà trường số tiền 18.000.000 đồng, 02 hóa đơn số: 0017217 và 0017213 của khách sạn Như Ngọc để thanh toán cho bị cáo Nguyễn Viết T số tiền 600.000 đồng. Việc mua 04 số hóa đơn không này nhằm đảm bảo về chứng từ thanh toán công tác phí theo quy định, chưa đến mức phải xử lý hình sự và đã hết thời hạn xử lý vi phạm hành chính. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

Ông Phạm Văn V, bán hàng và xuất 05 số hoá đơn bán hàng không đúng, thu lợi

trái phép số tiền 4.347.200 đồng (làm tròn số là 4.347.000 đồng). Hành vi của ông Vinh chưa đến mức chịu trách nhiệm hình sự và đã hết thời hiệu xử phạt hành chính, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, xử lý. Số tiền ông Vinh thu lợi bất chính cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

Ông Lò Công H, bán hàng và xuất 05 số hoá đơn ghi không đúng thực tế cho bị cáo Vũ Thanh L, thu lợi trái phép tiền phần trăm hóa đơn là 736.375 đồng (làm tròn số là 736.400 đồng). Hành vi của ông H chưa đến mức chịu trách nhiệm hình sự và đã hết thời hiệu xử phạt hành chính, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, xử lý. Số tiền ông H thu lợi bất chính cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

Ông Lê Minh Q là người được giao nấu ăn cho học sinh, chị Phan Việt Á, chị Nguyễn Quỳnh H, anh Trần Văn H, chị Vũ Thị Thanh M, anh Nguyễn Thành T, anh Quảng Văn S, anh Ngô Tuấn B, anh Phạm Quang T, chị Lê Thị Ú, chị Đỗ Thị Thu H, anh Điều Chính L, và giáo viên chủ nhiệm các lớp học thuộc trường THPT M trong 03 năm học 2016-2017, 2017-2018, 2018-2019 đều không biết và không được hưởng lợi trong việc các bị cáo lập khống chứng từ chi hỗ trợ tiền trợ học, hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh để chiếm đoạt tiền của Nhà nước. Xét thấy, tuy các giáo viên chủ nhiệm không nhận thức đầy đủ về hậu quả có thể gây thiệt hại đến tài sản nhà nước nên ký xác nhận vào một số danh sách học sinh hưởng chế độ hỗ trợ của Nhà nước, nhưng không nhằm mục đích hưởng lợi bất chính, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, xử lý.

Đối với bà Lê Thị H, là người đứng tên trong giấy đăng ký kinh doanh số 62A8: 0014387/HKD của nhà nghỉ Nhật Linh nhưng thực tế việc điều hành, quản lý sổ sách, hóa đơn của nhà nghỉ do bị cáo Đào Ngọc P thực hiện, bà Hoan không biết sự việc vi phạm pháp luật của bị cáo P, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét xử lý.

Đối với anh Trương Thanh T, là người được bị cáo Vũ Thanh L nhờ số tài khoản để chuyển số tiền 11.810.000 đồng, anh Tiến không biết mục đích cũng như nguồn gốc số tiền mà bị cáo L nhờ. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét xử lý. Đối với số tiền 310.000 đồng thu giữ của anh T cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

Đối với ông Bùi Văn N và anh Nguyễn Văn M, là người viết hóa đơn cho bị cáo Vũ Thanh L, ông Ngọc và anh M thu đúng số tiền thuế phải nộp, không thu thêm khoản tiền nào, không được hưởng lợi và không biết mục đích sử dụng hoá đơn để tham ô tài sản của L. Ông Bùi Văn N và anh Nguyễn Văn M đã kiểm điểm rút kinh nghiệm tại cơ quan. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét xử lý.

Đối với ông Bùi Văn N, ông Nguyễn Tuấn A là các Phó Hiệu trưởng của trường THPT M, các ông không biết việc các bị cáo T, L, Công lập khống chứng từ để chiếm đoạt tiền của Nhà nước, toàn bộ học sinh bỏ học từng tuần, tháng đều được báo cáo Hiệu trưởng Nguyễn Viết T. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

Đối với ông Phạm Ngọc L, ông Đỗ Văn M, ông Phan Bá H, bà Phan Thị T

là những cán bộ thuộc Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên, chịu trách nhiệm xét duyệt danh sách học sinh của trường THPT M được hưởng chế độ hỗ trợ của nhà nước theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP, đã thực hiện đúng quy định, quy trình; trên cơ sở hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của trường trình và đề nghị. Đối với những cán bộ thuộc Phòng tái chính- kế hoạch của Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên có trách nhiệm trong việc giao dự toán và duyệt quyết toán ngân sách cho trường THPT M từ năm 2016-2019. Quá trình kiểm tra, duyệt quyết toán cho trường THPT M thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Báo cáo tài chính do trường lập không vượt quá dự toán ngân sách được giao, số liệu quyết toán trùng khớp với số liệu kiểm soát chi Ngân sách nhà nước có xác nhận của Kho bạc Nhà nước huyện T, nên đã chủ quan trong việc kiểm tra chứng từ chi tiết. Đối với các cán bộ thuộc Kho bạc Nhà nước huyện T chịu trách nhiệm kiểm soát chi Ngân sách Nhà nước của trường THPT M từ năm 2016 đến năm 2019, quá trình kiểm soát chi đã đối chiếu nội dung chứng từ, tính hợp pháp của chữ ký, mẫu dấu, nên đã chủ quan, không kiểm tra chi tiết không phát hiện sai phạm của các bị cáo. Tuy nhiên, hành vi của các cán bộ nói trên chưa đến mức phải xử lý hình sự, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[8] Kiến nghị phòng ngừa tội phạm.

Trong hồ sơ vụ án thể hiện, khoản tiền thu theo thỏa thuận giữa nhà trường và cha, mẹ học sinh các năm học 2016-2017, 2017-2018, 2018-2019 của trường THPT M. Tuy nhiên, trường THPT M không thực hiện đúng hướng dẫn của Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên tại Công văn số 1496/SGDĐT-KHTC, ngày 04/8/2016 v/v hướng dẫn thu phí, lệ phí và các khoản đóng góp của nhân dân trong cơ sở giáo dục; Công văn số 1697/SGDĐT-KHTC, ngày 08/8/2017 v/v hướng dẫn các khoản thu giá, phí dịch vụ và các khoản huy động, đóng góp của nhân dân trong các cơ sở giáo dục năm học 2017-2018; Công văn số 1945/SGDĐT-KHTC, ngày 31/7/2018 v/v hướng dẫn các khoản thu dịch vụ và các khoản huy động, đóng góp của nhân dân trong các cơ sở giáo dục năm học 2018-2019 như: (1) **không mở sổ hoạch toán** các khoản thu theo quy định của Luật kế toán; Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC, ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp và Thông tư số 185/2010/TT-BTC, ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC; Thông tư số 107/2017/TT-BTC, ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính. (2) **không công khai** các khoản thu theo quy định tại Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT, ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC, ngày 29/8/2018 của Bộ Tài chính. (3) **các mục chi không đúng theo hướng dẫn** của Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên. Tuy nhiên, các khoản chi trên đều phục vụ cho mục đích chung của trường, do

đó, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét xử lý mà kiến nghị trường THPT M, Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên cần có biện pháp khắc phục tình trạng trên, tránh để người khác lợi dụng sự kiểm soát thiếu chặt chẽ của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để sử dụng không đúng mục đích các khoản thu thỏa thuận giữa nhà trường và cha, mẹ học sinh.

[9] Về vật chứng: áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, xử lý như sau:

- Đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 loại cảm ứng và 01 điện thoại nhãn hiệu NOKIA thu giữ của bị cáo Nguyễn Việt T, xác định không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo cần trả lại cho bị cáo T.

- Đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus màn hình cảm ứng thu giữ của bị cáo Vũ Thanh L xác định không liên quan đến vụ án cần trả lại cho bị cáo L.

- 01 điện thoại nhãn hiệu Blackberry màn hình cảm ứng thu giữ của bị cáo Lê Văn C, xác định không liên quan đến vụ án cần trả lại cho bị cáo C.

- 01 USB 8GB thu giữ của ông Phạm Quang T, cơ quan cảnh sát điều tra đã trích xuất toàn bộ dữ liệu điện tử có trong USB, cần trả lại cho ông Tốn.

- Đối với: số tiền 4.347.000 đồng thu giữ của ông Phạm Văn V; số tiền 750.000 đồng thu giữ của ông Lò Công H; số tiền 2.022.000 đồng thu giữ của bị cáo Đào Ngọc P và số tiền 648.000 đồng thu giữ của bị cáo Nguyễn Thị M, Hội đồng xét xử xác định đây là khoản tiền thu lợi trái phép cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

- Quá trình điều tra vụ án, xét thấy một số đồ vật, tài liệu không liên quan đến vụ án, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên đã ra các Quyết định xử lý vật chứng, cụ thể như sau:

- + Quyết định xử lý vật chứng số 13 ngày 13/7/2020, Quyết định trả lại cho Trường THPT M 02 chiếc máy tính xách tay;

- + Quyết định xử lý vật chứng số 19 ngày 04/10/2020, Quyết định trả lại cho Nguyễn Thị M hóa đơn bán hàng, sổ quản lý lưu trú.

- + Quyết định xử lý vật chứng số 20 ngày 05/10/2020, Quyết định trả lại cho Trường THPT M toàn bộ tài liệu là sổ sách, chứng từ kế toán;

- + Quyết định xử lý vật chứng số 21 ngày 05/10/2020, Quyết định trả lại cho Đào Ngọc P giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hóa đơn bán hàng, sổ quản lý lưu trú.

Việc xử lý vật chứng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên, đúng quy định tại điều 36 và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí:

Căn cứ Điều 135; Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và hình phạt.

Căn cứ điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Viết T, bị cáo Vũ Thanh L, bị cáo Lê Văn C phạm tội Tham ô tài sản.

Căn cứ khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: bị cáo Đào Ngọc P, bị cáo Nguyễn Thị M phạm tội Mua bán trái phép hóa đơn .

Áp dụng điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2, khoản 5 Điều 353; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Viết T 40 tháng tù về tội Tham ô tài sản. Thời hạn tù tính từ ngày 19/3/2020. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trong các trường công lập và dân lập trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2, khoản 5 Điều 353; các điểm b, s, t khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Vũ Thanh L 32 tháng tù về tội Tham ô tài sản. Thời hạn tù tính từ ngày 19/3/2020. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ Kế toán trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2, khoản 5 Điều 353; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Lê Văn C 32 tháng tù về tội Tham ô tài sản. Thời hạn tù tính từ ngày 19/3/2020. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ Thủ quỹ trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm b, i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) về tội Mua bán trái phép hóa đơn.

Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm b, i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Đào Ngọc P 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) về tội Mua bán trái phép hóa đơn.

2. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 587, 589 của Bộ luật Dân sự.

- Buộc bị cáo Nguyễn Viết T phải nộp 66.580.000 đồng vào ngân sách Nhà nước. Ghi nhận việc bị cáo Nguyễn Viết T đã nộp 67.280.000 đồng, bao gồm: (1)

số tiền 5.000.000 đồng thu giữ của bị cáo T trong 01 (một) phong bì Công văn của Phòng Cảnh sát kinh tế, đã niêm phong, mặt trước phong bì có ghi: “CÔNG AN TỈNH ĐIỆN BIÊN, PHÒNG CẢNH SÁT KINH TẾ, Số:.../.../ĐT: 069.248.9222. Số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) do Nguyễn Viết T, sinh năm 1981, trú tại xóm H, xã M, T giao nộp cho cơ quan điều tra tiền chiếm đoạt của học sinh bỏ học tại trường THPT M”. Mặt sau phong bì được dán kín, trên mép dán của phong bì có chữ ký của những người tham gia niêm phong gồm: Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Trung Dũng, Nguyễn Viết T, có đóng dấu 02 dấu đỏ hình tròn của Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Điện Biên; (2) số tiền 62.280.000 đồng tạm giữ do chị Đỗ Thị Vui vợ bị cáo T nộp trong 01 (một) phong bì Công văn của Phòng Cảnh sát kinh tế, đã niêm phong, mặt trước phong bì có ghi: “CÔNG AN TỈNH ĐIỆN BIÊN, PHÒNG CẢNH SÁT KINH TẾ, Số:.../.../”. Góc dưới bên phải có dòng chữ viết tay” “Số tiền 62.280.000 đồng (Sáu mươi hai triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) tiền ngân hàng nhà nước Việt Nam đang lưu hành do Đỗ Thị Vui, SN 1982, nơi cư trú: Xóm H, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên”. Mặt sau phong bì được dán kín, trên mép dán của phong bì có chữ ký của những người tham gia niêm phong gồm: Bùi Đức T, Vũ Tuấn Đ, Sùng A T, Đỗ Thị V, có đóng dấu 02 dấu đỏ hình tròn của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Viết T số tiền thừa là: 700.000 đồng (*bảy trăm nghìn đồng chẵn*).

- Buộc bị cáo Vũ Thanh L phải nộp 96.793.659 đồng vào ngân sách Nhà nước. Ghi nhận việc bị cáo Vũ Thanh L đã nộp đủ số tiền 96.793.659 đồng (làm tròn số là 96.793.700 đồng), bao gồm: (1) số tiền 6.000.000 đồng thu giữ của bị cáo L trong 01 (một) phong bì Công văn của Công an tỉnh Điện Biên, đã niêm phong, mặt trước phong bì có ghi: “BỘ CÔNG AN, CÔNG AN TỈNH ĐIỆN BIÊN, ĐT: 069.248.9222, Số:.../.../. Vật chứng số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng chẵn) do Vũ Thanh L, sinh năm 1985, HKTT: số 74, tổ 01, phường T, thành phố Đ giao nộp cho cơ quan điều tra tiền chiếm đoạt của học sinh bỏ học năm học 2018”. Mặt sau phong bì được dán kín, trên mép dán của phong bì có chữ ký của những người tham gia niêm phong gồm: Phạm Văn T, Vũ Thanh L, Nguyễn Trung D, có đóng dấu 02 dấu đỏ hình tròn của Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Điện Biên; (2) số tiền 20.000.000 đồng tạm giữ do chị Đinh Thị T vợ bị cáo L nộp 01 (một) phong bì Công văn của phòng Cảnh sát kinh tế, đã niêm phong, mặt trước phong bì có dòng chữ viết tay: “ số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) tiền ngân hàng nhà nước Việt Nam đang lưu hành do Đinh Thị T, SN 1968, nơi cư trú: tổ dân phố 1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên nộp”. Mặt sau phong bì được dán kín, trên mép dán của phong bì có chữ ký của những người tham gia niêm phong gồm: Bùi Đức T, Đinh Thị T, Cà Văn T và đóng 2 dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên; (3) số tiền 70.483.700 đồng do chị Đinh Thị T vợ bị cáo L nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên theo biên lai số AB/2010/02212, ngày 18/12/2020; (4) số tiền 310.000 đồng tạm giữ của Trương Thanh T trong 01 (một) phong bì Công văn của phòng Cảnh sát kinh tế, đã niêm phong, mặt trước phong bì có ghi: “CÔNG AN TỈNH ĐIỆN BIÊN, PHÒNG

CẢNH SÁT KINH TẾ, Số:.../.../”. Góc dưới bên phải có dòng chữ viết tay: “310.000đ (ba trăm mười nghìn đồng) tạm giữ của Trương Thanh T, SN 1982, nơi cư trú: phố Mới, thị trấn Me, huyện G, tỉnh Ninh Bình”. Mặt sau phong bì được dán kín, trên mép dán của phong bì có chữ ký của những người tham gia niêm phong gồm: Bùi Đức T, Vũ T, Lương Văn H, Trương Thanh T, có đóng 2 dấu đỏ hình tròn của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên.

- Buộc bị cáo Lê Văn C phải nộp 112.947.500 đồng vào ngân sách Nhà nước. Ghi nhận việc bị cáo Lê Văn C đã nộp số tiền 112.950.000 đồng, bao gồm: (1) số tiền 39.400.000 đồng thu giữ của bị cáo C trong 01 (một) phong bì Công văn của Phòng Cảnh sát kinh tế, đã niêm phong, mặt trước phong bì có ghi: “CÔNG AN TỈNH ĐIỆN BIÊN, PHÒNG CẢNH SÁT KINH TẾ, Số:.../.../ĐT: 069.248.9222. 39.400.000đ (Ba mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền NHNN Việt Nam đang lưu hành do Lê Văn C, thủ quỹ trường THPT M giao nộp”. Mặt sau phong bì được dán kín, trên mép dán của phong bì có chữ ký của những người tham gia niêm phong gồm: Bùi Đức T, Lê Văn C, Bùi Văn N, có đóng dấu 02 dấu đỏ hình tròn của cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên; (2) số tiền 44.500.000 đồng trong 01 (một) phong bì Công văn của Phòng Cảnh sát kinh tế, đã niêm phong, mặt trước phong bì có ghi: “CÔNG AN TỈNH ĐIỆN BIÊN, PHÒNG CẢNH SÁT KINH TẾ, Số:.../.../ĐT: 069.248.9222. Vật chứng 44.500.000đ (Bốn mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) Lê Văn C, sinh năm 1982, Thủ quỹ trường THPT M giao nộp cho cơ quan điều tra là tiền lập không chứng từ trợ học của học sinh từ 2016 -> 2019 để lấy tiền ngân sách Nhà nước”. Mặt sau phong bì được dán kín, trên mép dán của phong bì có chữ ký của những người tham gia niêm phong gồm: Phạm Văn T, Lê Văn C, Nguyễn Viết T, Nguyễn Trung D, có đóng dấu 02 dấu đỏ hình tròn của Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Điện Biên; (3) số tiền 29.050.000 đồng tạm giữ do chị Hoàng Thị Nguyệt vợ bị cáo C nộp trong 01 (một) phong bì Công văn của Phòng Cảnh sát kinh tế, đã niêm phong, mặt trước phong bì có ghi: “CÔNG AN TỈNH ĐIỆN BIÊN, PHÒNG CẢNH SÁT KINH TẾ, Số:.../.../”. Góc dưới bên phải có dòng chữ viết tay: “29.050.000đ (hai mươi chín triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền ngân hàng nhà nước Việt Nam đang lưu hành tạm giữ của Hoàng Thị Nguyệt, SN 1984, nơi cư trú: Xóm H, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên”. Mặt sau phong bì được dán kín, trên mép dán của phong bì có chữ ký của những người tham gia niêm phong gồm: Bùi Đức T, Lò Công H, Hoàng Thị Nt, Sùng A T, Vũ Tuấn Đ, có đóng 2 dấu đỏ hình tròn của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên.

Trả lại cho bị cáo Lê Văn C số tiền thừa là 2.500 đồng (hai nghìn năm trăm đồng chẵn).

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên và Cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên ngày 06 tháng 11 năm 2020).

3. Về xử lý vật chứng: áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, xử lý như sau:

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Viết T 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu

Iphone 6 loại cảm ứng và 01 điện thoại nhãn hiệu NOKIA thu giữ của bị cáo Nguyễn Viết T đã được niêm phong trong 01 (một) phong bì của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên mặt trước phong bì có chữ viết tay “02 điện thoại thu giữ của Nguyễn Viết T, Hiệu trưởng trường THPT M”. Mặt sau phong bì được dán kín các mép, đề trên các mép dán có chữ ký, họ tên của Bùi Đức T, Nguyễn Trọng Đ, Sùng A S, Lò May Th, Bùi Trọng T” và 02 dấu tròn đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra.

- Trả lại cho bị cáo Vũ Thanh L 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus màn hình cảm ứng thu giữ của bị cáo Vũ Thanh L đã được niêm phong trong 01 (một) phong bì của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên mặt trước phong bì có chữ viết tay “điện thoại tạm giữ của Vũ Thanh L, kế toán trưởng THPT M”. Mặt sau phong bì được dán kín các mép, đề trên các mép dán có chữ ký, họ tên của Bùi Đức T, Nguyễn Trọng Đ, Sùng A S, Lò May T, Bùi Trọng Th” và 02 dấu tròn đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra.

- Trả lại cho bị cáo Lê Văn C 01 điện thoại nhãn hiệu Blackberry màn hình cảm ứng thu giữ của bị cáo Lê Văn C, đã được niêm phong trong 01 (một) phong bì của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên mặt trước phong bì có chữ viết tay “điện thoại tạm giữ của Lê Văn C, Thủ quỹ trường THPT M”. Mặt sau phong bì được dán kín các mép, đề trên các mép dán có chữ ký, họ tên của Bùi Đức T, Nguyễn Trọng Đ, Sùng A S, Lò May T, Bùi Trọng Th” và 02 dấu tròn đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra.

- Trả lại cho ông Phạm Quang T, sinh ngày 27/4/1989; nơi công tác tại thời điểm xét xử sơ thẩm: Trường THPT M, huyện T, tỉnh Điện Biên, nơi cư trú: Đội 19, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên 01 USB 8GB thu giữ của ông Phạm Quang T, đã được niêm phong trong 01 (một) phong bì được dán kín. Mặt trước phong bì có chữ viết tay “Hoàn lại mẫu vật giám định 01 (một) chiếc USB không có vỏ, dung lượng 8GB. Kèm theo kết luận giám định số 116a/GĐ-PC09, ngày 21/01/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Điện Biên”. Mặt sau phong bì, đề trên các mép dán có chữ ký, họ tên của Đỗ Nam S và 02 dấu tròn đỏ của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên.

* Tịch thu nộp ngân sách nhà nước các khoản tiền sau:

- Số tiền 4.347.000 đồng thu giữ của ông Phạm Văn V, đã được niêm phong trong 01 (một) phong bì Công văn của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên, đã niêm phong, mặt trước phong bì có ghi: “CÔNG AN TỈNH ĐIỆN BIÊN, CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA, Số:.../.../”. Góc dưới bên phải có dòng chữ viết tay: “4.347.000đ (bốn triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) tạm giữ của Phạm Văn V, SN 1965, nơi cư trú: thôn Đạo Phái, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương”. Mặt sau phong bì được dán kín, trên mép dán của phong bì có chữ ký của những người tham gia niêm phong gồm: Bùi Đức T, Vũ Tuấn Đ, Phạm Văn V, Phạm Thành C, có đóng 2 dấu đỏ hình tròn của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên.

- Số tiền 736.400 đồng tiền thu lợi bất chính của ông Lò Công H, ông H đã

nộp 750.000 đồng trong 01 (một) phong bì Công văn của Phòng Cảnh sát kinh tế, đã niêm phong, mặt trước phong bì có ghi: “CÔNG AN TỈNH ĐIỆN BIÊN, PHÒNG CẢNH SÁT KINH TẾ, Số:.../.../”. Góc dưới bên phải có dòng chữ viết tay: “750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền ngân hàng nhà nước Việt Nam đang lưu hành tạm giữ của Lò Công H, SN 1988, nơi cư trú: tổ dân phố 01, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên”. Mặt sau phong bì được dán kín, trên mép dán của phong bì có chữ ký của những người tham gia niêm phong gồm: Bùi Đức T, Lò Công H, Trịnh Thái S, Vũ Tuấn Đ, có đóng 2 dấu đỏ hình tròn của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên.

Trả lại cho ông Lò Công H số tiền thừa là: 13.600 đồng (*mười ba nghìn sáu trăm đồng chẵn*)

- Số tiền 648.000 đồng thu giữ của bị cáo Nguyễn Thị M, trong 01 (một) phong bì công văn của phòng Cảnh sát kinh tế, đã niêm phong, mặt trước phong bì có ghi: “CÔNG AN TỈNH ĐIỆN BIÊN, PHÒNG CẢNH SÁT KINH TẾ, Số:.../.../”. Góc dưới bên phải có dòng chữ viết tay: “648.000đ (sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tiền ngân hàng nhà nước Việt Nam đang lưu hành tạm giữ của Nguyễn Thị M, SN 1965, nơi cư trú: tổ dân phố 2, phường Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên”. Mặt sau phong bì được dán kín, trên mép dán của phong bì có chữ ký của những người tham gia niêm phong gồm: Bùi Đức T, Vũ Tuấn Đ, Nguyễn Thị M, Giàng A T và đóng 2 dấu tròn đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra.

- Số tiền 2.022.000 đồng thu giữ của bị cáo Đào Ngọc P, trong 01 (một) phong bì Công văn của phòng Cảnh sát kinh tế, đã niêm phong, mặt trước phong bì có ghi: “CÔNG AN TỈNH ĐIỆN BIÊN, PHÒNG CẢNH SÁT KINH TẾ, Số:.../.../”. Góc dưới bên phải có dòng chữ viết tay: “243.000đ (hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng) tiền ngân hàng nhà nước Việt Nam đang lưu hành tạm giữ của Đào Ngọc P, SN 1968, nơi cư trú: số nhà 50, tổ dân phố 4, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên”. Mặt sau phong bì được dán kín, trên mép dán của phong bì có chữ ký của những người tham gia niêm phong gồm: Bùi Đức T, Vũ Tuấn Đ, Đào Ngọc P, Vừ A L và đóng 2 dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên và 01 (một) phong bì Công văn của phòng Cảnh sát kinh tế, đã niêm phong, mặt trước phong bì có ghi: “CÔNG AN TỈNH ĐIỆN BIÊN, PHÒNG CẢNH SÁT KINH TẾ, Số:.../.../”. Góc dưới bên phải có dòng chữ viết tay: “số tiền 1.779.000đ (một triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng) là tiền ngân hàng nhà nước Việt Nam đang lưu hành tạm giữ của Đào Ngọc P, SN 1968, nơi cư trú: số nhà 50, tổ dân phố 4, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên”. Mặt sau phong bì được dán kín, trên mép dán của phong bì có chữ ký của những người tham gia niêm phong gồm: Nguyễn Anh D, Vũ Tuấn Đ, Đào Ngọc P, Sùng A S và đóng 2 dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên.

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên và Cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên ngày 06 tháng 11 năm 2020).

3. Về án phí: áp dụng Điều 135; Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo Nguyễn Viết T, Vũ Thanh L, Lê Văn C, Nguyễn Thị M, Đào Ngọc P phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: áp dụng Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Các bị cáo Nguyễn Viết T, Vũ Thanh L, Lê Văn C, Nguyễn Thị M, Đào Ngọc P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Lê Công H, trưởng THPT M có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Phạm Văn V, ông Lương Văn K, anh Trương Thanh T có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao;
- Vụ giám đốc 1 TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Điện Biên
- Công an tỉnh Điện Biên (PC03);
- Phòng HSNV Công an tỉnh;
- Trại tạm giam;
- Các Bị cáo;
- Người có QLNVLQ;
- Cục THA dân sự tỉnh Điện Biên;
- Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên;
- Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên;
- Huyện ủy T;
- UBKT Huyện ủy T;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hòa